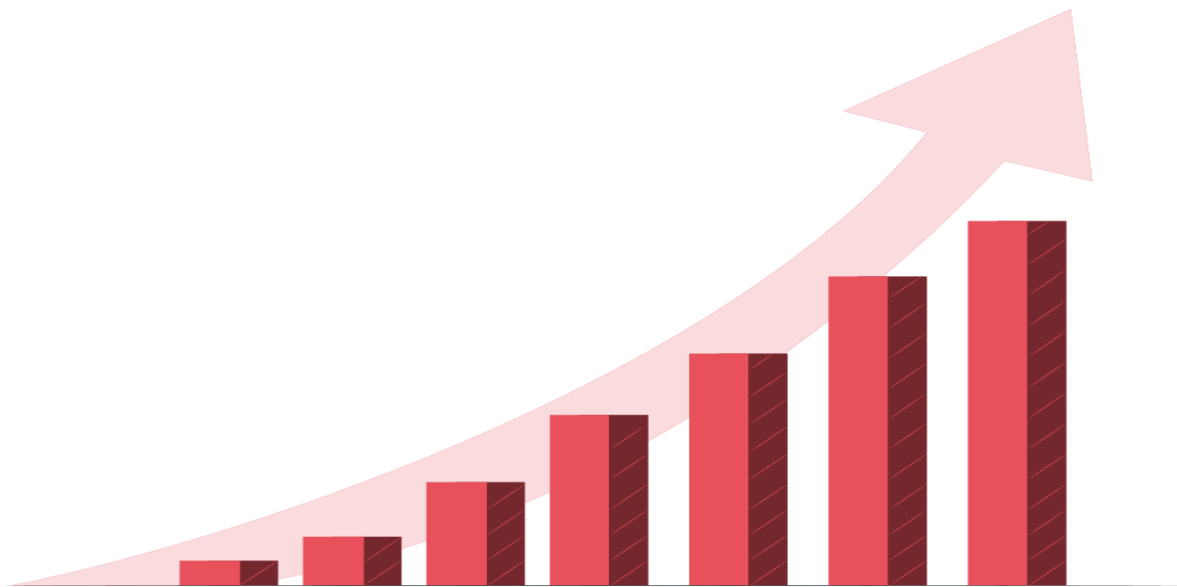




**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK**

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**



Đắk Lắk, 6-2024

Số: 175 /BC-CTK

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 tỉnh Đắk Lắk

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm duy trì được tăng trưởng; sản xuất vụ Đông - Xuân vượt kế hoạch đề ra, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu; huy động vốn đầu tư thực hiện, tổng mức bán lẻ hàng hóa, tổng kim ngạch xuất khẩu, tổng thu NSNN tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2023. Dịch bệnh trên người, cây trồng, vật nuôi được kiểm soát, cơ bản ổn định. Nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Đắk Lắk và thu hút khách du lịch đến tỉnh. Công tác an sinh xã hội được quan tâm, triển khai kịp thời các chế độ, chính sách cho người nghèo, người có công, đảm bảo đời sống người dân trên địa bàn. Cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực. Quốc phòng được tăng cường; chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế thấp hơn kịch bản tăng trưởng của tỉnh đề ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động. Thu tiền sử dụng đất đạt thấp, ảnh hưởng đến tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư chưa đạt yêu cầu đề ra và việc triển khai thực hiện một số dự án đầu tư còn chậm. Hạ tầng số, các nền tảng số chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra; các nền tảng số phục vụ giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội còn thiếu... Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số mới đạt được kết quả bước đầu. Các vụ vi phạm pháp luật, trật tự an toàn xã hội, vi phạm về lâm luật còn xảy ra trên một số địa bàn.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

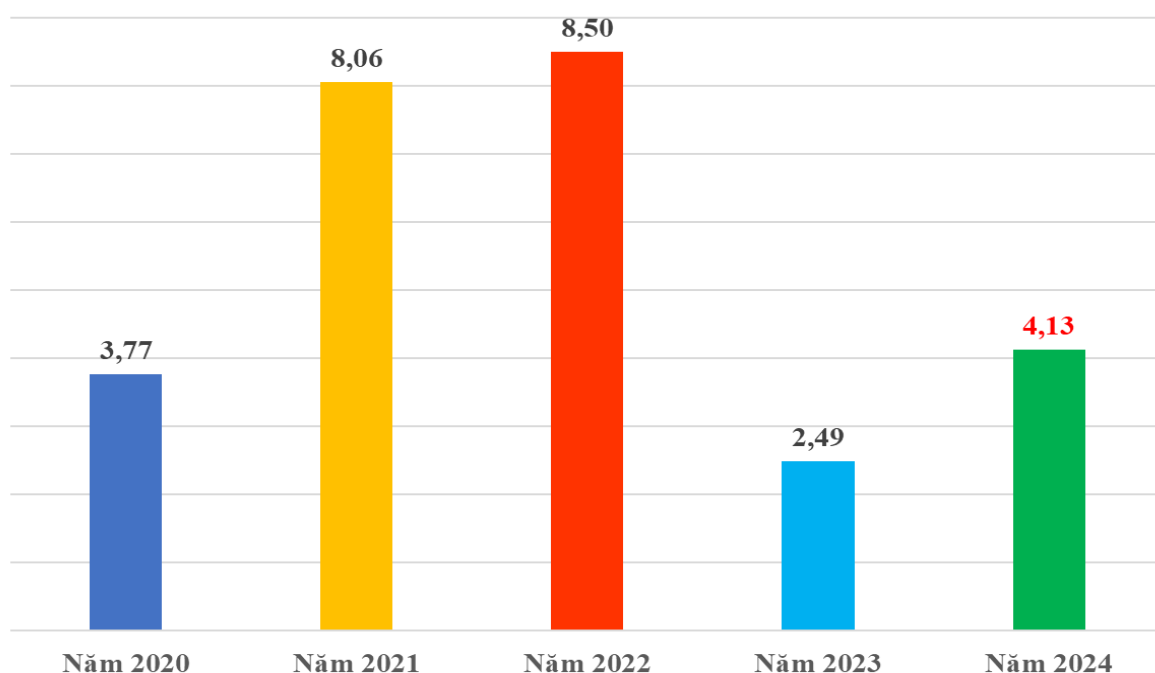
A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới và trong nước tiếp tục có nhiều biến động đã ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp; sản lượng điện sản xuất giảm do ảnh hưởng từ El Nino cùng với đó trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy công nghiệp mới nào đi vào hoạt động để góp phần nâng cao Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh... Đây chính là những nguyên nhân làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh chỉ duy trì mức tăng trưởng (+4,13%). Trong đó, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng nhất trong bức tranh kinh tế của tỉnh với tăng trưởng và mức đóng góp lớn nhất trong các khu vực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước đạt 25.492,7 tỷ đồng, đạt 39,27% kế hoạch, tăng 4,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 7.313,3 tỷ đồng, đạt 31,12% kế hoạch, tăng 4,38%, đóng góp 1,26 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung; Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 4.231,9 tỷ đồng, đạt 37,37% so kế hoạch, tăng 4,52%, đóng góp 0,75 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ đạt 12.657,6 tỷ đồng, đạt 45,13% kế hoạch, tăng 4,03%, đóng góp 2,0 điểm phần trăm; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.289,9 tỷ đồng, đạt 49,23% kế hoạch, tăng 2,39%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung.

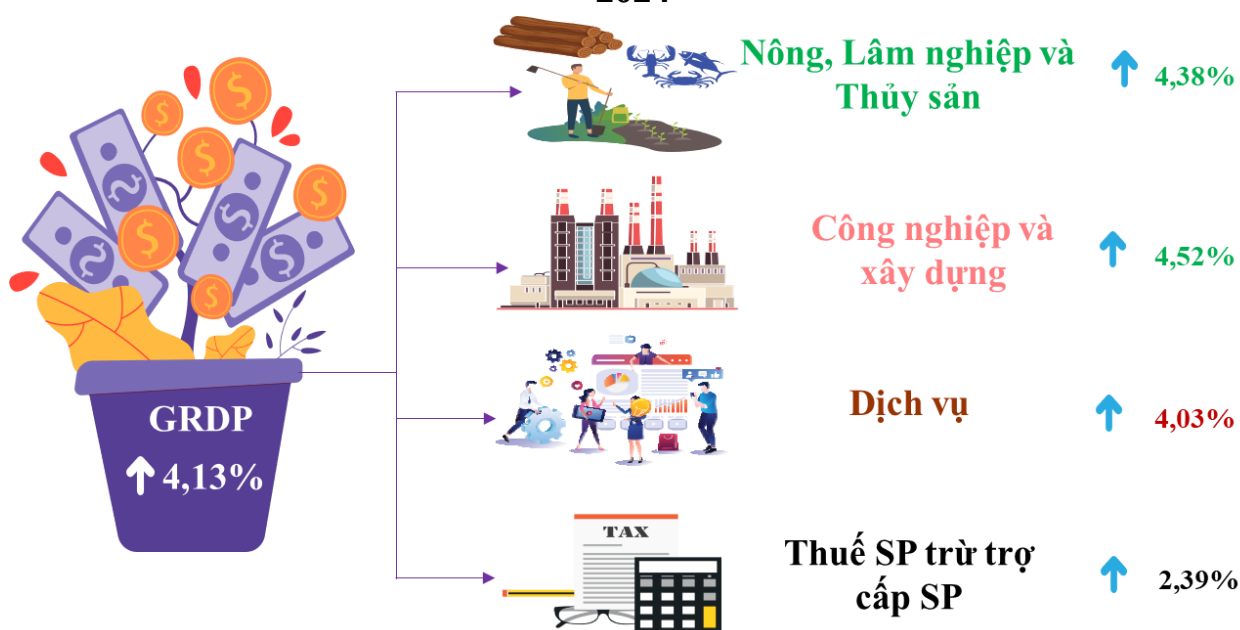
Hình 01. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng giai đoạn 2020-2024



Bức tranh kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 cho thấy: Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì phát triển và có mức đóng góp lớn nhất 2,0 điểm phần trăm, với tốc độ tăng trưởng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Đây là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024. Tuy nhiên cơ cấu đóng góp của các ngành trong khu vực dịch vụ đã có sự thay đổi. Nếu như ở 6 tháng đầu năm 2023 và cả năm 2023, ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy luôn duy trì mức đóng góp lớn nhất trong khu vực dịch vụ thì 6 tháng đầu năm 2024, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đã có sự bứt phá với mức tăng trưởng 7,97%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm. Tiếp đến đó là ngành giáo dục và đào tạo với mức tăng 4,80%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm. Tương tự so với cùng kỳ năm trước, ngành dịch vụ, lưu trú, ăn uống trong 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục có dấu hiệu chững lại khi chỉ đóng góp 0,29 điểm phần trăm, tăng 8,49% là do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu của người dân về ăn uống, du lịch tuy có tăng song biên độ tăng không lớn so với thời điểm trước dịch Covid-19...Tiếp tục ổn định và duy trì được đà tăng trưởng, ngành thông tin truyền thông đóng góp 0,18 điểm phần trăm, ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội đóng góp 0,14 điểm phần trăm vào mức tăng chung của khu vực dịch vụ. Ở chiều ngược lại, ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô, xe máy giảm 1,30% làm giảm 0,16 điểm phần trăm vào đóng góp chung, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm hàng bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) giảm 11,22%; nhóm hàng bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác giảm 0,28%. Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung đó là ngành kinh doanh bất động sản chỉ tăng 2,59% đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào đóng góp chung là do thị trường bất động sản đang gặp rất nhiều khó khăn trong cơ chế, chính sách cũng như nguồn vốn đầu tư. Ngành vận tải kho bãi cũng chỉ tăng 3,52% so với cùng kỳ, đóng góp 0,07 điểm phần trăm chủ yếu là do vận tải hàng không gặp nhiều khó khăn về phương tiện, nguồn vốn hoạt động...

Duy trì ổn định về tăng trưởng (+4,38%), khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đã vươn lên đứng ở vị trí thứ 2 trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024, đóng góp 1,26 điểm phần trăm. Trong đó, ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 4,43%, đóng góp 1,19 điểm phần trăm, là do giá nông sản tăng cùng với đó là điều kiện thời tiết, khí hậu thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ. Hiện nay giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn đang ở mức khá cao và đã tác động đến chi phí và thu nhập của người sản xuất của khu vực này.

Hình 2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024



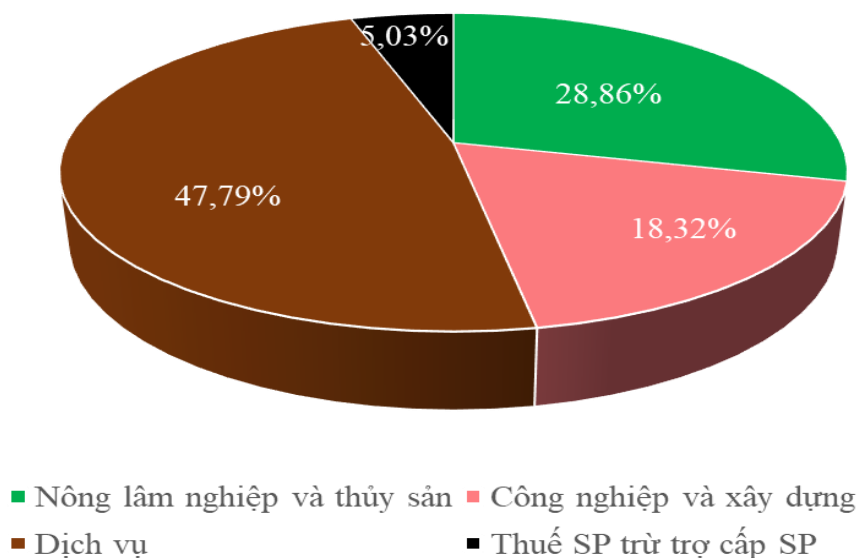
Khu vực Công nghiệp – xây dựng mặc dù tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước song chỉ đóng góp 0,75 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó, riêng ngành công nghiệp tăng 3,33%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm, nổi bật nhất chính là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng trưởng khá cao 16,76%, đóng góp 0,60 điểm phần trăm chủ yếu là do đóng góp của các sản phẩm từ nhóm thực phẩm (+9,95%), quần áo (+37,35%), đồ uống (+32,36%), các sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (+43,68%)...Tiếp đến là ngành cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải tăng 12,97%, đóng góp 0,06 điểm là do các nhà máy nước tăng năng suất hoạt động và doanh thu của ngành hoạt động xử lý rác thải tăng. Ngành xây dựng đã có nhiều chuyển biến tích cực trong việc giải ngân vốn và thi công thực hiện các công trình xây dựng với mức tăng trưởng 6,90%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm. Cùng với đó là ngành khai khoáng tăng 22,41%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm, do các công ty khác thác đá tăng năng suất nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt lại đang gặp rất nhiều khó khăn khi tốc độ tăng trưởng giảm 5,0%, làm giảm 0,34 điểm phần trăm đóng góp là do hiện tượng Elnino làm cho các nhà máy thủy điện hoạt động không hết công suất, thêm vào đó trên địa bàn tỉnh không có công trình điện gió và điện mặt trời mới đi vào hoạt động.

Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,39% so với cùng kỳ, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 52.951,1 tỷ đồng, đạt 39,32% kế hoạch năm. Trong đó: Khu vực nông lâm

ng nghiệp và thủy sản ước đạt 15.284,1 tỷ đồng, đạt 30,59% kế hoạch, chiếm 28,86% trong giá trị tổng sản phẩm; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 9.700,6 tỷ đồng, đạt 41,35% so kế hoạch, chiếm 18,32%; Khu vực dịch vụ đạt 25.305,4 tỷ đồng, đạt 45,31% kế hoạch năm, chiếm 47,79%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt gần 2.661 tỷ đồng, đạt 49,35% kế hoạch năm, chiếm 5,03%.

Hình 3. Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024



Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 02 năm gần đây có những thay đổi, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, song tỷ lệ lại giảm 1-2% so với những năm trước là do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn và tác động hậu dịch Covid-19. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế với xu hướng tăng dần tỷ trọng. Việc tái cơ cấu nông nghiệp bền vững trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao chính là một trong những mục tiêu hàng đầu mà tỉnh đặt ra trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế.

2. Tài chính, ngân hàng

2.1. Thu - Chi ngân sách nhà nước (NSNN)⁽¹⁾

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 08/01/2024 về tăng cường các biện pháp thu ngân sách Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các cấp, các ngành, các địa phương đã cố gắng, nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ thu NSNN và tăng cường công tác quản lý thu, khai thác hiệu quả nguồn thu. Thu thuế, phí, lệ phí trong 6 tháng đầu năm đạt khá; thị trường bất động sản có những chuyển biến tích cực hơn. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

¹ Bao gồm ngân sách trung ương và địa phương

Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng thu NSNN ước đạt 4.229.587 triệu đồng, tăng 8,62% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó Thu nội địa ước đạt 4.186.289 triệu đồng, tăng 8,09% chủ yếu tăng ở thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 17,47%, thu thuế thu cá nhân tăng 14,84%, thuế bảo vệ môi trường tăng 22,55%, phí và lệ phí tăng 16,30%⁽²⁾ là do ngành thuế thực hiện tốt công tác thu thuế; một số doanh nghiệp lớn trên địa bàn có kết quả sản xuất kinh doanh tốt, tăng trưởng so với cùng kỳ⁽³⁾,... chiếm 98,98% tổng thu ngân sách nhà nước; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu là 36.526 triệu đồng, chiếm 0,86%, tăng 199,74%; các khoản huy động đóng góp đạt 4.404 triệu đồng, giảm 50,04% so với cùng kỳ năm trước. Thu viện trợ 2.368 triệu đồng; thu về dầu thô không phát sinh.

Hình 4. Thu chi ngân sách Nhà nước

THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Địa phương + Trung ương) (Ước 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 13.193.120 triệu đồng, tăng 14,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển là 5.533.092 triệu đồng, tăng 13,43% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 41,94% tổng chi; chi thường xuyên là 7.660.028 triệu đồng, tăng 14,68%⁽⁴⁾, chiếm 58,06%; chi nhiệm vụ khác; chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và chi dự phòng ngân sách không phát sinh. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm.

² Trong đó: thu cấp tiền khai thác khoáng sản tăng 20,30%; thu ngân sách khác tăng 0,46%...

³ Như: Công ty CP Bía Sài Gòn Miền Trung, Công ty CP cà phê Trung Nguyên, Công ty CP Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1,...

⁴ Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề là 3.247.354 triệu đồng, tăng 17,49%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình 832.293 triệu đồng, tăng 28,67%; chi sự nghiệp kinh tế 318.147 triệu đồng, giảm 21,28%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.414.846 triệu đồng, tăng 19,98% so với cùng kỳ năm trước....

2.2. Hoạt động ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước tỉnh tập trung chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng trên cơ sở rà soát, đơn giản hoá và rút ngắn quy trình, thủ tục đi đôi với việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 85.750 tỷ đồng, tăng 3,15% so với đầu năm 2024, đây là mức tăng thấp nhất trong các năm gần đây⁽⁵⁾; tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ước đạt 156.150 tỷ đồng, tăng 2,85% so với đầu năm, tăng 11,17% so với cùng kỳ năm 2023. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh ước đạt 7.910 tỷ đồng, chiếm 5,07% tổng dư nợ; với trên 208.500 khách hàng còn dư nợ.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong quá trình giải ngân vốn đầu tư, huy động vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng 3,62% so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là vốn đầu tư của dân cư và tư nhân. Đây là một tín hiệu tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng như hiệu quả của các chính sách mà Chính phủ cũng như UNND tỉnh đang thực hiện.

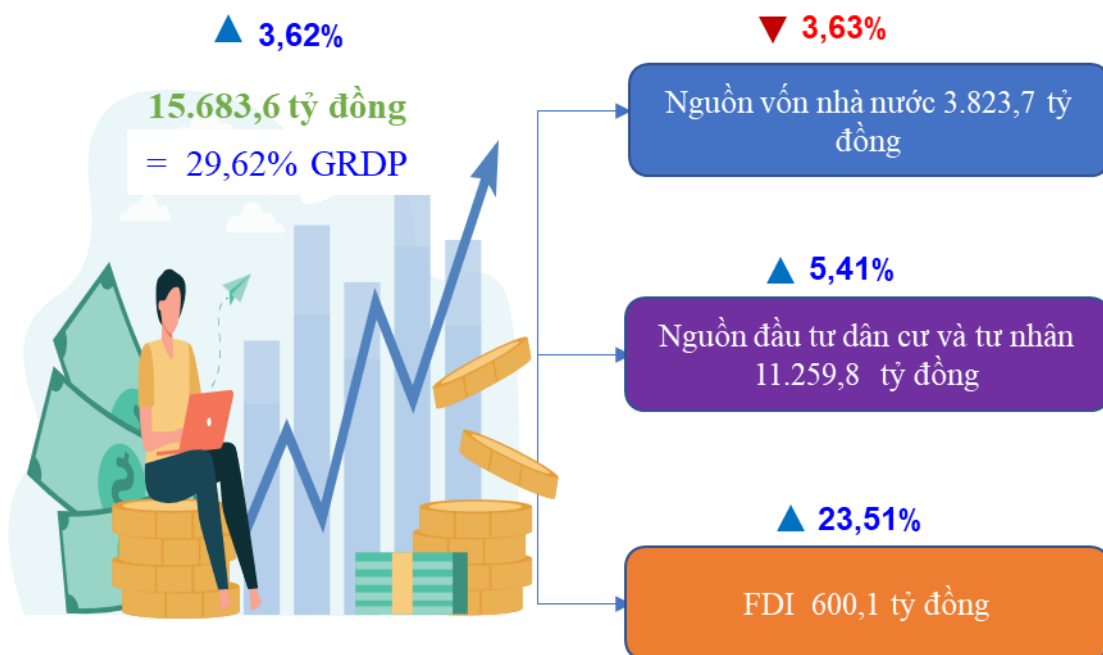
Ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý II/2024 đạt 8.118,5 tỷ đồng, tăng 7,32% so với quý I/2024, tăng 4,67% so với cùng quý năm trước. Trong đó, nguồn vốn nhà nước 2.136,6 tỷ đồng, tăng 26,65% và giảm 3,63%, chiếm 26,32% tổng vốn; vốn của dân cư và tư nhân là 5.677,5 tỷ đồng, tăng 1,71% và tăng 6,18%, chiếm 69,93% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 304,4 tỷ đồng, tăng 2,94% và tăng 58,37%, chiếm 3,75% tổng vốn.

Tổng vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 15.683,6 tỷ đồng, tăng 3,62% so với cùng kỳ năm trước, bằng 40,63% kế hoạch năm, chiếm 29,62% GRDP. Trong đó, nguồn vốn nhà nước ước đạt 3.823,7 tỷ đồng, giảm 3,63% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 24,38% tổng nguồn vốn; vốn dân cư và tư nhân đạt 11.259,8 tỷ đồng, tăng 5,41%, chiếm 71,79% tổng vốn; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) đạt 600,1 tỷ đồng, tăng 23,51%, chiếm 3,83% tổng vốn. So với cùng kỳ thì nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng trở lại là do kinh tế thế

⁵ Huy động vốn 6 tháng đầu năm 2019 tăng 4,12%; năm 2020 tăng 4,76%; năm 2021 tăng 6,03%; năm 2022 tăng 11,69%, năm 2023 tăng 8,03%.

giới đang dần phục hồi, các chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh có nhiều ưu đãi, tập trung vào các ngành chính như sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... với 596,5 tỷ đồng, nông lâm nghiệp và thủy sản 2,0 tỷ đồng...

Hình 5. Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2024



Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 6/2024 đạt 534,8 tỷ đồng, tăng 8,64% so với tháng trước, giảm 23,11% so với cùng kỳ năm trước; Quý II/2024 ước đạt 1.525,6 tỷ đồng, tăng 17,17% so với quý I/2024; giảm 10,90% so với cùng quý năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 971,4 tỷ đồng, tăng gần 6% và giảm 12,36%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 554,2 tỷ đồng, tăng 43,75% so với quý trước và giảm 8,20 so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.827,6 tỷ đồng, bằng 36,83% kế hoạch năm, giảm 7,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.887,8 tỷ đồng, chiếm 66,76% tổng nguồn vốn, giảm 8,40% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 939,8 tỷ đồng, chiếm 33,24%, giảm 5,28%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã không phát sinh. Việc thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 giảm một số khó khăn về cơ chế và chính sách, bên cạnh đó các dự án thực hiện trong 6 tháng chủ yếu là các dự án của nguồn vốn năm 2023 và các dự án năm 2024 mới chỉ triển khai thực hiện⁽⁶⁾.

⁶ Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột giai đoạn 1)

Nhằm đảm bảo giải ngân và thực hiện đạt mức cao nhất theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã và đang xác định tập trung một số giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư như: Chủ đầu tư cần chủ động phối hợp với nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc liên quan đến cơ chế lựa chọn nhà thầu và cơ chế giải ngân nguồn vốn ODA đối với từng chương trình, dự án; Đối với các chương trình, dự án phải điều chỉnh cơ cấu, tổng mức đầu tư kịp thời trình các nhà tài trợ và các bộ, ngành liên quan xem xét, kịp thời phê duyệt điều chỉnh để tiếp tục thực hiện dự án. Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để triển khai thi công các dự án; hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn các tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, khắc phục tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai. Tăng cường công tác kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; kiên quyết xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh có 47 nhà đầu tư tìm hiểu môi trường đầu tư của tỉnh (trong đó 02 nhà đầu tư nước ngoài, 45 nhà đầu tư trong nước) và đã tiếp nhận 38 hồ sơ dự án đề nghị quyết định chủ trương đầu tư với tổng số vốn đầu tư đăng ký trên 3.746,8 tỷ đồng. UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 09 dự án với tổng số vốn đầu tư 2.736 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh 18 dự án, chủ yếu điều chỉnh về một số nội dung như thông tin, quy mô, tổng vốn, tiến độ (trong đó điều chỉnh tăng tổng vốn đầu tư của 3 dự án từ 230,4 tỷ lên 460 tỷ đồng).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong 6 tháng đầu năm 2024, tỉnh tiếp tục rà soát, thực hiện giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật về thủ tục cấp quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình triển khai thủ tục đầu tư, thực hiện dự án FDI và đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 01 dự án với tổng mức đầu tư là 0,675 triệu USD. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 27 dự án FDI với tổng vốn đăng ký khoảng 732,68 triệu USD (tương đương 16.400 tỷ đồng)⁽⁷⁾

ước thực hiện 439.941 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00 ước thực hiện 192.246 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 126.000 triệu đồng; Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm soát Bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 52.000 triệu đồng; Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn biên phòng 735,737 thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh ước thực hiện 16.191 triệu đồng; Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 2) ước thực hiện 15.000 triệu đồng...

⁷ Trong đó: ngoài KCN 23 dự án với tổng vốn đăng ký 659,88 triệu USD, trong KCN Hòa Phú là 05 dự án với tổng vốn đăng ký là 88,5 triệu USD.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 dự án ODA đang triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư 1.310,58 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh đang triển khai các thủ tục đề xuất dự án đối 04 dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với tổng mức đầu tư dự kiến là 9.490 tỷ đồng.

Về hợp tác quốc tế: Trong 6 tháng đầu năm 2024, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh triển khai các hoạt động đối ngoại trên các lĩnh vực. Có 119 đoàn vào đến thăm, làm việc tại tỉnh; triển khai đẩy mạnh nhiều hoạt động hợp tác với địa phương các nước: Hàn Quốc, Ấn Độ, Campuchia, Lào, Pháp...; đặc biệt trong tháng 4/2024, tỉnh Đắk Lắk đã phối hợp với Tổng Lãnh sự quán Ấn Độ tổ chức thành công Hội nghị Doanh nghiệp và Đầu tư giữa Ấn Độ với các tỉnh Tây Nguyên.

Về hợp tác trong nước: Tỉnh chú trọng thực hiện các nội dung đã cam kết tại các Chương trình liên kết hợp tác với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và vùng lân cận như: Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Tây Nguyên,... nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương và hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Tình hình đầu tư tại các cụm công nghiệp (CCN): Tại Khu công nghiệp Hòa Phú: Từ đầu năm đến nay, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 02 dự án. Tính đến nay, tổng số dự án đăng ký đầu tư trong KCN Hòa Phú là 58 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 6.120 tỷ đồng. Tổng số lao động đang làm việc tại KCN khoảng 4.000 người. Tại 9 cụm công nghiệp đang hoạt động, thu hút 173 dự án đầu tư và đăng ký đầu tư, với tổng diện tích đất 301,58 ha, đất đã cho doanh nghiệp thuê là 248 ha, tỷ lệ lấp đầy 83% diện tích, với tổng số vốn đăng ký đầu tư ban đầu hơn 6.000 tỷ đồng.

3.2. Xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành xây dựng tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ như xây dựng kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh; hạ tầng đô thị; đầu tư phát triển nhà ở, khu dân cư đô thị mới, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh⁽⁸⁾. Việc

⁸ Năm 2024, tỉnh đã có kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm như: Hoàn thành dự án đường Đông Tây, TP Buôn Ma Thuột; Dự án Hồ thủy lợi Ea Tam, TP Buôn Ma Thuột; Các Dự án tiếp tục triển khai: dự án Khu đô thị cao cấp như Khu đô thị Eco City Premia Buôn Ma Thuột của Tập đoàn Capital House; Thành phố cà phê The Coffee House của Tập đoàn Trung Nguyên; Khu đô thị Nam Sơn Đắk Lắk; Khu đô thị Ân Phú của Công ty CPĐT Phát triển đô thị Ân Phú, Dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar của Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk (thuộc Tập đoàn Xuân Thiện), dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk

xây dựng và hoàn thiện các công trình điện mặt trời, điện gió, các hệ thống đường giao thông, xây dựng trụ sở làm việc trong khu vực hành chính trên địa bàn tỉnh đã và đang được triển khai thực hiện.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý II/2024 (giá so sánh 2010), ước đạt 2.942,9 tỷ đồng, tăng 27,66% so với quý I/2024, tăng 5,59% so cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.208,5 tỷ đồng, chiếm 41,06% tổng giá trị sản xuất, giảm 12,25% so với cùng kỳ năm trước; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.368,6 tỷ đồng, chiếm 46,50%, tăng 53,38%; công trình nhà không ở đạt 249,0 tỷ đồng, chiếm 8,46%, giảm 47,03%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 116,8 tỷ đồng, tăng 145,03%. Trong quý II/2024, giá trị sản xuất ngành xây dựng tiếp tục tăng trưởng chủ yếu là từ các công trình xây dựng chuyển tiếp từ năm, quý trước. Những dự án nhà ở, đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước được tiếp tục được rót vốn để hoàn thành nên giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng đều tăng⁽⁹⁾.

Giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 5.248,1 tỷ đồng, tăng 4,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.556,3 tỷ đồng, tăng 126,13%, chiếm 48,70% tổng giá trị sản xuất; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 246,5 tỷ đồng, tăng 79,07%, chiếm gần 4,70%; công trình nhà ở đạt 2.010,2 tỷ đồng, giảm 29,16%, chiếm 38,30%; công trình nhà không ở đạt 435,2 tỷ đồng, giảm 51,30% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 vẫn còn chậm, là do công tác chuẩn bị đầu tư, một số dự án khởi công mới thiết kế còn chậm, công tác đền bù giải phóng mặt bằng một số dự án còn vướng mắc, chưa nhận được sự đồng thuận của người dân có tài sản trong vùng dự án; các dự án còn thiếu vốn để thực hiện...

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành nông nghiệp cùng với các địa phương trên địa bàn tỉnh đã chủ động, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các giải pháp phát triển sản xuất như: chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phòng chống hạn hán do tác động của hiện tượng Elnino; phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, hàng hóa tập trung, quy mô lớn... Sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 thực hiện đúng tiến độ, diện tích gieo trồng vượt kế hoạch đề ra, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi đã

Lắc của Công ty Cổ phần Phát triển nông nghiệp công nghệ cao DHN Đắk Lắk; Đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, Dự án nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk...

⁹ Như Lát đá vĩa hè nội thành Buôn Ma Thuột ước thực hiện được 12.000 triệu đồng; Xây lắp công trình trạm thu phát sóng 5G ước thực hiện được 22.558 triệu đồng; Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na ước thực hiện được 23.794 triệu đồng; Công trình đường giao thông điện Krong Buk ước thực hiện 52.040 triệu đồng; Tỉnh lộ 1 gói 1 ước thực hiện 21.000 triệu đồng; Tỉnh lộ 1 gói 2 ước thực hiện 24.760 triệu đồng ...

được kiểm soát ổn định. Giá các loại nông sản như lúa, đậu, tiêu, cà phê... tăng so với cùng kỳ. Chăn nuôi ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng song giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức khá cao. Công tác khai thác thác gỗ và bảo vệ rừng luôn được chú trọng. Nuôi trồng thủy sản tập trung vào chất lượng và nuôi lồng bè nhằm nâng cao sản lượng.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng lương thực có hạt đạt 381.062 tấn, tăng 1,47% so với chính thức năm trước.

4.1. Vụ Đông xuân 2023-2024

Kết thúc vụ Đông Xuân năm nay, toàn tỉnh đã gieo trồng được 69.171 ha cây trồng các loại, vượt 19,92% so với kế hoạch, tăng 2,07% so với chính thức Đông Xuân năm trước. Trong đó, lúa nước 47.465 ha, vượt 18,67% so với kế hoạch, tăng 0,97% sản lượng đạt 356.162 tấn, tăng 1,03%, năng suất đạt 75,04 tạ/ha, tăng 0,06%; ngô 3.875 ha, vượt 20,72% so với kế hoạch, tăng 8,03%, sản lượng đạt 24.900 tấn, tăng 8,12%, năng suất đạt 64,26 tạ/ha, tăng 0,08%; khoai lang 2.204 ha, vượt 15,39% so với kế hoạch, tăng 6,11%, sản lượng đạt 54.123 tấn, tăng 4,38%, năng suất đạt 245,57 tạ/ha, giảm 1,64%; sắn 1.549 ha, vượt 10,64% so với kế hoạch, giảm 14,70%, sản lượng đạt 36.353 tấn, giảm 14,41%, năng suất đạt 234,69 tạ/ha, tăng 0,34%; cây mía 1.113 ha, đạt 85,62% kế hoạch, tăng 0,72%, sản lượng đạt 81.163 tấn, tăng 2,25%, năng suất đạt 729,23 tạ/ha, tăng 1,52% ; đậu các loại 1.467 ha, vượt 12,85% so với kế hoạch, giảm 1,61%, sản lượng đạt 1.402 tấn, giảm 0,07%; năng suất đạt 9,56 tạ/ha, tăng 1,56%; rau các loại 5.615 ha, vượt 15,06% so với kế hoạch, tăng 4,50%, sản lượng đạt 118.962 tấn, tăng 6,70%, năng suất đạt 211,86 tạ/ha, tăng 2,11%...

Sản xuất vụ Đông Xuân năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước là do điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi, cây lúa và cây rau các loại là loại cây trồng chính, riêng cây lúa chiếm 68,62%, cây rau chiếm 8,12% trong tổng diện tích gieo trồng. Cơ cấu các loại cây trồng khác tuy có biến động về diện tích do ảnh hưởng bởi giá nông sản, song vẫn đảm bảo đúng kế hoạch gieo trồng đề ra.

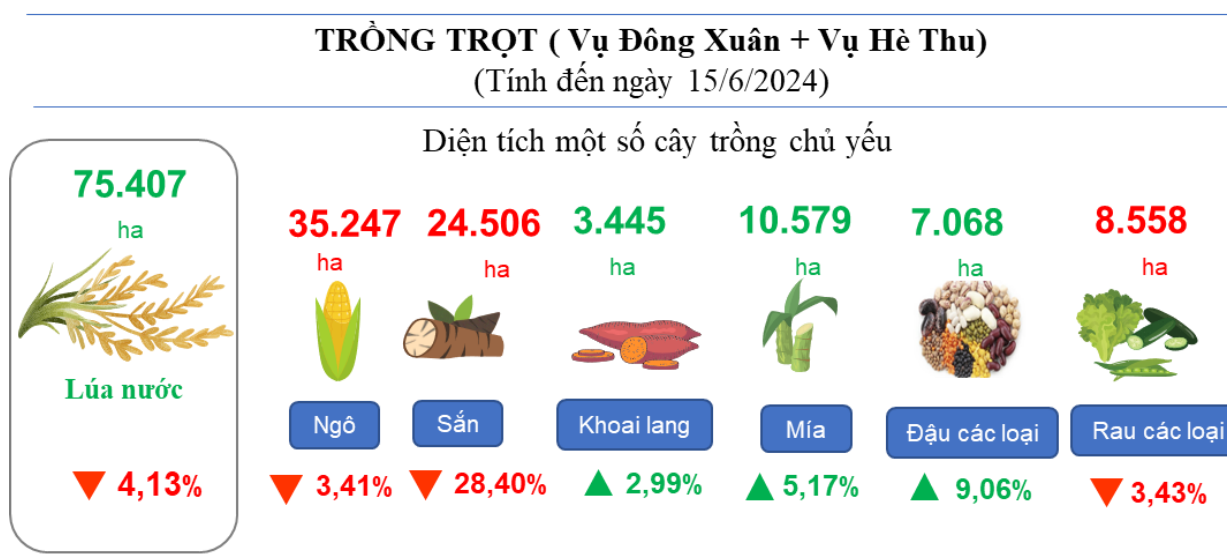
4.2. Sản xuất vụ Hè Thu 2024

Tính đến 15/6/2024, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 111.000 ha, đạt 55,12% so với KH. Trong đó: lúa⁽¹⁰⁾ 27.942 ha, đạt 46,57% so với kế hoạch, giảm 50,98% so với cùng kỳ năm trước; Ngô 31.372 ha, đạt 65,63% so với KH, giảm 37,07%; Khoai lang 1.241 ha, đạt 51,49% so với KH, giảm 64,47%; Sắn 22.957 ha, đạt 55,99% so với kế hoạch, giảm 44,35%; Đậu lạc 1.113 ha, đạt 44,61% so với kế hoạch, giảm 54,66%; mía 9.466 ha, đạt 74,54% so với kế hoạch, giảm

¹⁰ Lúa vụ mùa

9,85%; Đậu các loại 5.601 ha, đạt 53,80% so với KH, giảm 58,44%; rau các loại 2.943 ha, đạt 54,0% so với kế hoạch, giảm 32,34%; Cây hàng năm khác 5.536 ha, trong đó chủ yếu là cây thức ăn gia súc.

Hình 6. Gieo trồng một số cây hàng năm chủ yếu



So với cùng kỳ năm trước, sản xuất vụ Hè thu năm 2024 còn chậm so với kế hoạch đề ra là do ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết nắng nóng, một số địa phương xảy ra tình trạng hạn hán do tác động của hiện tượng Elnino, mùa mưa đã đến song lượng mưa và tần suất mưa ít đã ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng của người dân. Vì thế ngành Nông nghiệp của tỉnh phối hợp với các cơ quan ban ngành của tỉnh hỗ trợ, khuyến cáo người dân chỉ gieo trồng trên những diện tích có nguồn nước ổn định, tập trung, làm đất để gieo tủa cho kịp mùa vụ.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng ⁽¹¹⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh

¹¹ Trên lúa Đông Xuân: Ốc bươu vàng TLH 5-10%, diện tích nhiễm (DTN) 2,2 ha (Ea Kar, Krông Bông); chuột TLH 5-10%, DTN 0,3 ha (Krông Bông) tăng 0,3 ha so với kỳ trước; các loại sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 5-20%, DTN 42,9 ha (Krông Búk, Krông Pắc, Krông Bông, Ea Kar) giảm 12,8 ha so với kỳ trước; rệp vảy (xanh, nâu) TLH 3-18%, DTN 17 ha (Krông Pắc, Krông Năng, Ea H'leo) tương đương so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-20%, DTN 13 ha (Krông Búk, Ea H'leo) tăng 05 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 1-25%, DTN 11,5 ha (Ea Kar, Krông Búk, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm mắt cua TLH 3-25%, DTN 08 ha (Ea Kar, Krông Pắc) tăng nhẹ so với kỳ trước; bộ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 5-16%, DTN 02 ha (Krông Năng); một đục cành TLH 1-4%, DTN 01 ha (Ea H'leo);

Trên cây Hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 3-10%, DTN 22,3 ha (Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo); bệnh thán thư TLH 4-13%, DTN 06 ha (Krông Pắc) tăng 01 ha so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 10-35%, DTN 4,7 ha (Ea Kar) giảm 0,3 ha so với kỳ trước; tuyến trùng TLH 3-9%, DTN 04 ha (Krông Pắc) tăng 01 ha so với kỳ trước; bệnh đốm tảo TLH 4-10%, DTN 04 ha (Krông Pắc) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm tảo TLH 1-9%, DTN 03 ha (Cư Kuin, Ea H'leo), giảm 01 ha so với kỳ trước; bộ xít lưới TLH 5-18%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo, Krông Năng) tăng 2,5 ha so với kỳ trước; bệnh chết nhanh TLH 1-8%, DTN 01 ha (Krông Năng);

đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

4.3. Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh ước đạt 367.729 ha, không có biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 64.950 ha, chiếm 17,66% tổng diện tích cây lâu năm, diện tích các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu⁽¹²⁾ là 299.035 ha, chiếm 81,32%.

Hình 7. Cây lâu năm

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ



77.100 tấn

▲ 3,31%



19.650 tấn

▲ 4,89%



40.120 tấn

▼ 1,50%



51.500 tấn

▲ 8,02%

Diện tích bơ toàn tỉnh là 4.874 ha, không thay đổi so với chính thức năm trước. Hiện nay, cây bơ đang vào mùa thu hoạch chính vụ, chủ yếu là giống bơ thường và giống bơ 034. Ước sản lượng bơ 6 tháng đầu năm nay đạt 40.120 tấn, giảm 1,50%. Việc tiêu thụ bơ năm nay tương đối thuận lợi, giá cả ở mức khá cao và ổn định, giá bán bơ 034 tại vườn hiện nay giao động từ 15.000 -20.000 đồng/kg tùy từng chủng loại; Diện tích cây sầu riêng là 32.785 ha. Ước sản lượng sầu riêng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2024 đạt 51.500 tấn, tăng 8,02%. Hiện nay các địa phương đang tập trung thu hoạch cho vườn sầu riêng hạt và một số ít giống Ri6, Dona, Ghép thái...

Tổng diện tích cây cà phê toàn tỉnh là 212.106 ha. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có mưa trên diện rộng, bà con nông dân đang làm cỏ, cắt cành, tạo tán, bón phân cho cây đợt 3, nhìn chung cây cà phê vẫn phát triển ổn định; tổng diện tích cây cao su toàn tỉnh là 32.174 ha. Ước sản lượng mủ cao su đã khai thác trong tháng 6/2024 là 6.167 tấn quy khô, tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 19.650 tấn, tăng 4,89% chủ yếu là sản lượng của

¹² Gồm : điều, hồ tiêu, cao su, cà phê

các doanh nghiệp. Sản lượng cao su khai thác tăng là do giá cao su tăng so với cùng kỳ các năm trước; tổng diện tích cây Tiêu toàn tỉnh là 28.583 ha. Ước sản lượng Tiêu thu hoạch năm nay đạt 77.100 tấn, tăng 3,31% là do diện tích cho sản phẩm tăng cùng với đó giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh nên người trồng tiêu đã có lợi nhuận. Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây sau thu hoạch như làm cỏ, vun gốc, bón phân và phun thuốc phòng trừ dịch bệnh.

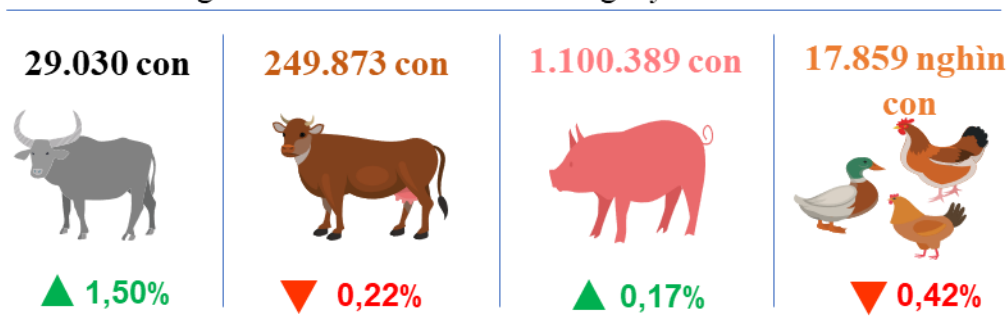
4.4. Về chăn nuôi, thú y

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá thức ăn chăn nuôi vẫn đang ở mức cao, do thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động đã tác động mạnh đến sản xuất chăn nuôi của người dân. Tuy nhiên, được sự hỗ trợ của ngành Nông nghiệp trong việc sử dụng nguồn thức ăn hữu cơ, chế phẩm sinh học, số lượng đàn gia súc và gia cầm của tỉnh vẫn ổn định và không có biến động nhiều. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu giống vật nuôi từ giống truyền thống năng suất, chất lượng thấp sang giống mới, giống lai cho năng suất và chất lượng tốt hơn đã phát huy hiệu quả. Thị trường tiêu thụ sản lượng thịt hơi trâu, bò, lợn và gia cầm tăng mạnh do nhu cầu của người dân tăng, đặc biệt là nhu cầu cho các kỳ nghỉ lễ tăng mạnh. Dịch tả lợn Châu phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một vài địa phương ít nhiều gây thiệt hại về thu nhập cho người dân.

Tình hình chăn nuôi 6 tháng năm 2024 cụ thể như sau: Ước số lượng đàn trâu là 29.030 con, tăng 1,50% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2024 là 2.470 con, tăng 8,95% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 398 tấn, tăng 13,39% so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong quý II/2024 là 867 tấn, tăng 32,77% so với quý I/2024, tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 1.520 tấn, tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước;

Hình 8. Số lượng gia súc, gia cầm

6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Đàn bò hiện có 249.873 con, giảm 0,22% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2024 là 14.148 con, tăng 12,85%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.858 tấn, tăng 23,05%. Sản lượng thịt bò xuất chuồng trong quý II/2024 là 4.971 tấn, giảm 10,74% so với quý I/2024, tăng 4,67% so

với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 10.540 tấn, tăng 4,43% là do nhu cầu của thị trường tăng trong những dịp lễ, tết.

Đàn lợn hiện có 1.100.389 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,17%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 6/2024 là 197.861 con, tăng 19,70%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 22.490 tấn, tăng 19,50%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý II/2024 là 51.748 tấn, tăng 14,41% so với quý I/2024, tăng 2,32% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 96.980 tấn, tăng 4,88% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01: Sản phẩm chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý II/2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý II/2024	6 tháng năm 2024
Thịt trâu	867	1.520	+2,24	+4,25
Thịt bò	4.971	10.540	+4,67	+4,43
Thịt lợn	51.748	96.980	+2,32	+4,88
Thịt gia cầm	29.278	47.665	+2,33	+3,02

Đàn gia cầm hiện có 17.859 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,42%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 6/2024 là 4.586,6 tấn, tăng 1,05%. Ước quý II/2024 sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 29.278 tấn, tăng 59,23% so với quý I/2024 và tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 47.665 tấn, tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng trứng gia cầm quý II/2024 là 197,3 triệu quả, tăng 77,01% so với quý I/2024, tăng 85,58% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 308,8 triệu quả, tăng 16,36% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi và trứng gia cầm quý II tăng là do nhu cầu thực phẩm phục vụ các dịp lễ, cưới hỏi tăng mạnh, bên cạnh đó số lượng trang trại nuôi gia cầm lấy trứng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽¹³⁾.

¹³ Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong kỳ báo cáo, dịch bệnh DTLCP không phát sinh, tiêu hủy mới. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 15 hộ, 13 thôn, 9 xã của 07 huyện (Krông Năng; Lắk, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Cư Mgar và Cư Kuin) làm chết và

Dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra ở một số địa phương. Vì thế ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các ngành, các cấp có liên quan thực hiện tốt chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện nghiêm công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn đặc biệt trong các dịp lễ tết.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 6/2024, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 784.181 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu 42 con, bò 13 con, heo 35.731 con, gà 652.520 con, vịt và ngan 95.620 con... Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 kiểm dịch xuất tỉnh là 6.074.220 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 6/2024 là 936.359 con gia súc, gia cầm. Trong đó, bò 732 con, heo 40.988 con, gà 699.780 con, vịt và ngan 194.859 con... Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 kiểm dịch nhập tỉnh là 8.214.504 con gia súc, gia cầm.

4.5. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 6/2024 là 33.672 m³, tăng 14,85% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2024, toàn tỉnh đã khai thác được 88.566 m³, tăng 7,96% so với quý I/2024, tăng 6,80% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 170.600 m³, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy, chủ yếu là khai thác gỗ trong nhân dân.

Trong tháng 6/2024 sản lượng củi khai thác là 82.268 ste, tăng 18,29% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2024, toàn tỉnh đã khai thác được 215.707 ste, tăng 8,10% so với quý I/2024, tăng 7,60% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 sản lượng củi khai thác là 415.250 ste, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay tỉnh Đắk Lắk đang bước vào mùa mưa, dự báo sản lượng củi khai thác sẽ giảm nhẹ do điều kiện khai thác không thuận lợi.

Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng: Kế hoạch trồng rừng năm 2024 của tỉnh là 1.817 ha. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mùa mưa đã đến, một số công ty lâm nghiệp và số ít hộ sản xuất lâm nghiệp đã bắt đầu bước vào mùa trồng rừng năm 2024. Bên cạnh đó, các cơ quan ban ngành đã chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh

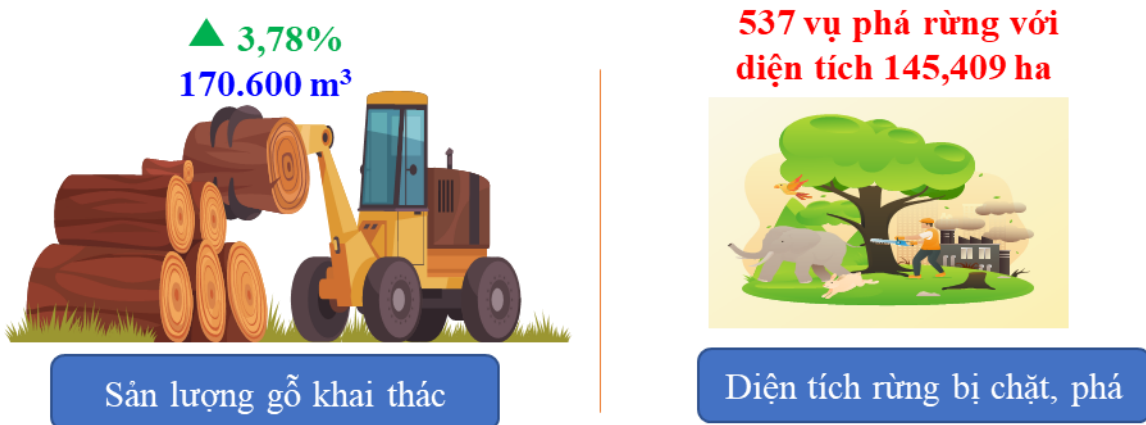
tiêu hủy 187 con với tổng khối lượng 6.317kg. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 2 xã Đắk Liêng huyện Lắk và Ea Hu huyện Cư Kuin dịch bệnh chưa qua 21 ngày.

gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

Hình 9. Sản xuất Lâm nghiệp

LÂM NGHIỆP

Ước 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Ước quý II/2024, diện tích rừng bị thiệt hại trên địa bàn tỉnh là 92 ha, tăng 73,58% so với quý I/2024, giảm 12,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, Số vụ vi phạm lâm luật là 663 vụ, tăng 7,98%; diện tích rừng bị thiệt hại là 145 ha, giảm 6,15%, tịch thu là 175,909 m³ gỗ các loại, giảm 20,46%, tịch thu 05 ô tô, máy kéo, công nông; 19 xe máy, máy móc các loại 15 chiếc, công cụ thường 21 chiếc; tổng số tiền đã nộp ngân sách là 931,2 triệu đồng.

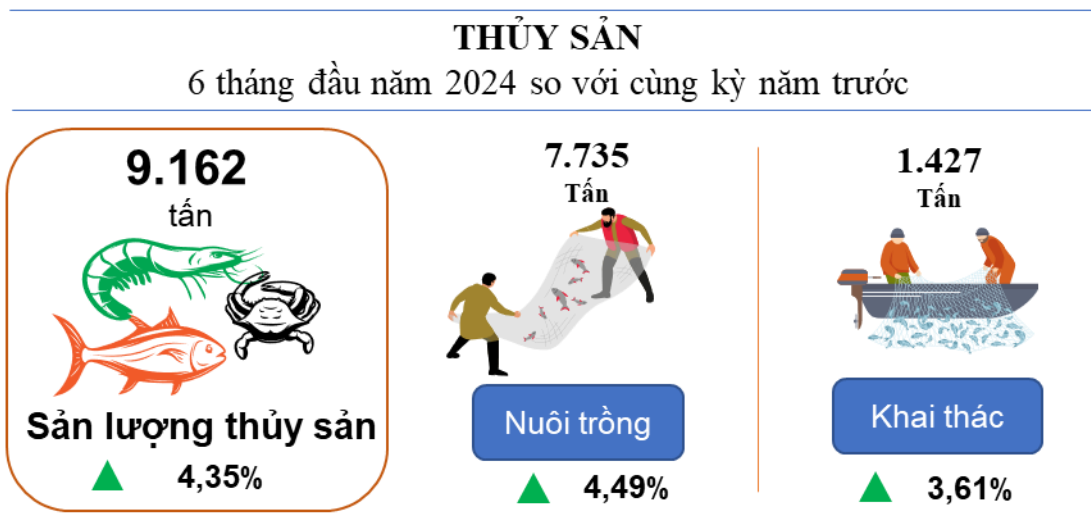
4.6. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung tương đối ổn định, mùa mưa đã đến, mực nước trên các ao hồ, sông suối đã được cải thiện, tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên do hiện tượng Elnino còn diễn biến phức tạp, vì thế ngành nông nghiệp của tỉnh đã khuyến cáo người dân chỉ nuôi thả trên những diện tích mặt nước ao, hồ, sông, suối có nguồn nước ổn định, tập trung nuôi thả các loại thủy sản dễ thích nghi với điều kiện khí hậu địa phương và có giá trị kinh tế cao, đem lại thu nhập cho người dân.

Ước tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2024 là 1.100 tấn, tăng 13,51% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 775 tấn, tăng 25,32%; sản lượng thủy sản khai thác là 325 tấn, giảm 7,31%. Quý II/2024, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 3.287 tấn, giảm 44,05% so với quý I/2024, tăng 3,92% so với

cùng quý năm trước⁽¹⁴⁾. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 9.162 tấn, tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác được 1.427 tấn, tăng 3,61%; sản lượng thủy sản nuôi trồng (nuôi nước ngọt và nuôi lồng bè) là 7.735 tấn, tăng 4,49% so với cùng năm trước.

Hình 10. Sản lượng thủy sản



Các cơ sở sản xuất cá giống trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai công tác ương giống phục vụ nhu cầu thả giống của người dân năm 2024. Ước tính sản lượng giống thủy sản tháng 6/2024 là 29,53 triệu con, tăng 9,21%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 là 183,10 triệu con, tăng 2,81% so với cùng kỳ.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 79 cơ sở nuôi nuôi trồng thủy sản lồng bè: 01 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã, 75 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 797 lồng bè với thể tích là 101.704 m³

4.7. Chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình OCOP

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình. Tính đến nay, toàn tỉnh có 78/151 xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, đạt tỷ lệ 51,66%⁽¹⁵⁾

Chương trình OCOP: Tính đến nay, toàn tỉnh đã công nhận được 237 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, gồm: 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 44 sản phẩm

¹⁴ Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 2.390 tấn, giảm 55,28% và tăng 3,76%, sản lượng khai thác ước đạt 897 tấn, tăng 69,25% và tăng 4,36%

¹⁵ Trong đó: 74 xã đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 04 xã (xã Ea Bông, huyện Krông Ana; xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar; xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo; xã Ea Hu, huyện Cư Kuin) đang thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).

tiềm năng 4 sao, 14 sản phẩm đạt 4 sao và 178 sản phẩm đạt 3 sao của 141 chủ thể (51 Doanh nghiệp, 34 Hợp tác xã và 56 Hộ kinh doanh).

5. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. Điểm sáng nhất trong bức tranh công nghiệp của tỉnh chính là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng trưởng cao(+12,70%), sản lượng một số sản phẩm như đường RS, cà phê bột, quần áo... đều tăng do đáp ứng đơn hàng của các thị trường trong và ngoài nước. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tiếp tục sụt giảm (-054%) là do các nhà máy thủy điện thiếu nước để sản xuất do hiện tượng El Ninol.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6/2024 tỉnh Đắk Lắk tăng 26,0% so với tháng trước và tăng 32,42% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,03% so với tháng trước và giảm 27,80% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,32% so với tháng trước và tăng 16,35% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 62,07% so tháng trước và tăng 51,77% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,06% so tháng trước, giảm 1,77% so với cùng kỳ năm 2023.

Nếu như trong quý I/2024 chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng 1,43% thì đến quý II/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh đã tăng 11,82%, tăng 10,39 điểm phần trăm là do ngành sản xuất và phân phối điện trong quý II đã có sự tăng trưởng trở lại. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng có biến động mạnh khi tăng 44,69% trong quý I/2024 nhưng đến quý II/2024 lại giảm 15,87% so cùng kỳ, giảm đến 60,56 điểm phần trăm, trong đó: Sản phẩm đá xây dựng quý II/2024 chỉ đạt gần 346 ngàn m³, giảm 16,16%. So với quý I/2024 thì hoạt động khai thác đá giảm 17,3 ngàn m³ là do các công ty khai khoáng đã tập trung khai thác hết công suất trong quý I và quý II bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết khí hậu do mùa mưa.

Vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng song biên độ tăng trong quý II/2024 của chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã giảm 10,98 điểm phần trăm so với quý I/2024 khi mà chỉ tăng có 7,25% so cùng kỳ. Có 09/14 ngành công nghiệp chế biến chế tạo đều tăng chỉ số. Trong đó, tăng mạnh nhất là ngành sản xuất máy, thiết bị chưa được phân vào đâu gấp 9,23 lần so với cùng kỳ; tiếp đến là ngành sản xuất trang phục tăng 170,84%, sản phẩm quần áo gấp 7,8 so với cùng kỳ là do công ty may mặc Able Joy tăng công suất hoạt động, số lượng đơn đặt hàng tăng; ngành chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 43,34%, sản phẩm gỗ cửa hoặc xẻ tăng 9,97%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 197,12%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,57%, sản phẩm gạch xây dựng tăng 4,27%, bê tông trộn sẵn tăng

63,88%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 18,99%, sản phẩm bao bì tăng 19,57%; ngành sản xuất đồ uống tăng 13,84%, sản phẩm bia đóng chai tăng 8,99% là do thời tiết nắng nóng, nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng... Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm mạnh nhất, giảm 47,48%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 15,82%, sản phẩm bàn gỗ giảm 30,49% là do nhu cầu giảm; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 7,30%, sản phẩm giày dép bằng da giảm 0,55% đã tác động tiêu cực đến chỉ số chung của toàn ngành.

Chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt trong quý II/2024 tăng 18,44% so với cùng kỳ, tăng 32,88 điểm phần trăm so với quý I/2024 là do các nhà máy thủy điện đã hoạt động trở lại. Trong đó, sản lượng điện sản xuất quý II/2024 ước đạt 1.076 triệu kwh, giảm 10,18% so với quý I/2024, giảm 3,28% cùng kỳ năm trước; điện thương phẩm đạt 660 triệu kwh, tăng 3,13% và tăng 18,77%.

Chỉ số cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý II/2024 tăng 3,01% so với cùng kỳ, giảm 8,42 điểm phần trăm so với quý I/2024, sản lượng nước ghi thu đạt 10.940 ngàn m³, tăng 6,63% và tăng 3,63%; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 20,9 tỷ đồng, tăng 0,24% và tăng 2,12%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,27% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 7,09% so cùng kỳ, sản phẩm đá xây dựng đạt 710,2 ngàn m³, tăng 7,05% so với cùng kỳ là do các công ty khai thác đá tăng công suất hoạt động nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,70% so cùng kỳ. Đây là điểm sáng và đóng góp nhiều nhất trong bức tranh công nghiệp toàn tỉnh. Có 09/14 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu tăng 227,41%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 30,77%; tiếp đến là chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 54,44%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 97,30%; sản xuất trang phục tăng 50,83%, sản phẩm quần áo gấp 5,9 lần do đơn đặt hàng tăng; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 29,18%, sản phẩm bê tông trộn sẵn tăng 86,99%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastics tăng 21,93%, sản phẩm bao bì từ plastic khác tăng 22,59%; sản xuất đồ uống tăng 19,91%, sản phẩm bia đóng chai tăng 20,66%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,61%, sản phẩm cà phê bột tăng 1241%, đường RS tăng 28,92%; tinh bột sắn tăng 57,54%... Bên cạnh đó, có 05/14 ngành có sự sụt giảm đó là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 46,43%; tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,09%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 80,92%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 21,66%, sản phẩm giày dép có đế và mũ bằng da giảm 5,50%; ngành sản xuất kim loại giảm 16,98%, sản phẩm sắt thép không hợp kim cán

phẳng...giảm 16,98%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2024.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai khoáng khác	+26,35	+2,70	-93,27	+10,32	+7,09
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-4,45	-3,09	+22,36	+36,65	+14,61
Sản xuất đồ uống	-22,78	+15,37	-0,89	-31,44	+19,91
Sản xuất trang phục	-1,78	-17,76	-18,29	+30,49	+50,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-12,07	-5,08	+168,03	+24,61	+54,44
In, sao chép bản ghi các loại	-23,83	+67,05	+0,32	+4,27	+15,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-30,78	-0,34	-26,04	-18,31	+8,50
Sản xuất kim loại	+99,21	+30,95	-28,57	-10,16	-16,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+3,76	+87,20	-30,86	-25,84	-15,41
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	-13,76	+131,29	+33,20	-5,97	-0,54

Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 0,54% là do hiện tượng El Nino, trữ lượng nước tại các hồ đập giảm, khiến các nhà máy thủy điện hoạt động không hết công suất. Cùng với đó, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thêm công trình nhà máy điện gió và điện năng lượng mặt trời mới. Sản lượng điện sản xuất đạt 2.274 triệu kwh, giảm 13,68%⁽¹⁶⁾; điện thương phẩm đạt 1.300 triệu kwh, tăng 18,28% so với cùng kỳ năm trước;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng, tăng 6,98% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 21.200 ngàn m³, tăng 5,12% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 41,7 tỷ đồng, tăng 9,74% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành

¹⁶ Sản lượng thủy điện đạt 1.168 triệu KWH, giảm 26,12%; Sản lượng điện mặt trời đạt 736 triệu KWH, tăng 2,23%; điện gió đạt 370 triệu KWH, tăng 10,92%.

công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo... Một số sản phẩm phân bón các loại, các hợp chất cao su... đều tăng do thị trường Trung Quốc được phục hồi, hàng hóa được xuất khẩu. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước giảm do hiện tượng Elnino làm cho sản lượng thủy điện giảm. Dự báo trong những tháng tới chỉ số này sẽ có sự phục hồi trở lại do mùa mưa đến với lượng mưa và tần suất lớn hơn, các công trình thủy điện sẽ hoạt động hết công suất.

Chỉ số tiêu thụ: Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2024, giảm 2,88% so với tháng trước, tăng 10,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số này tăng 16,12% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu ở một số ngành như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 32,78%; sản xuất trang phục tăng 286,78%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 86,36%; in sao chép bản ghi các loại tăng 15,73%... đã tác động tích cực đến chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong kỳ. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số giảm như sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 47,37%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 32,28%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,58%; sản xuất kim loại giảm 18,96%... phần nào đã tác động tiêu cực đến chỉ số chung. Qua mức giảm trên cho thấy, các đơn vị sản xuất công nghiệp của các ngành nói trên đã gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Vì thế, ngay lúc này các doanh nghiệp phải tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm, chú trọng đến chất lượng và mẫu mã sản phẩm..., nhằm tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao mức tiêu thụ của sản phẩm.

Chỉ số tồn kho: Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 6/2024 giảm 3,71% so với tháng trước, tăng 29,39% so với cùng kỳ. Một số ngành có mức chỉ số tồn kho cao như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 111,55%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 61,02%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 49,10%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 5,05%; sản xuất đồ uống tăng 3,63%... đã tác động tiêu cực đến chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 57,52%; ngành sản xuất kim loại giảm 53,88%, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 10,47% so cùng kỳ năm trước đã phần nào tác động tích cực vào chỉ số chung toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

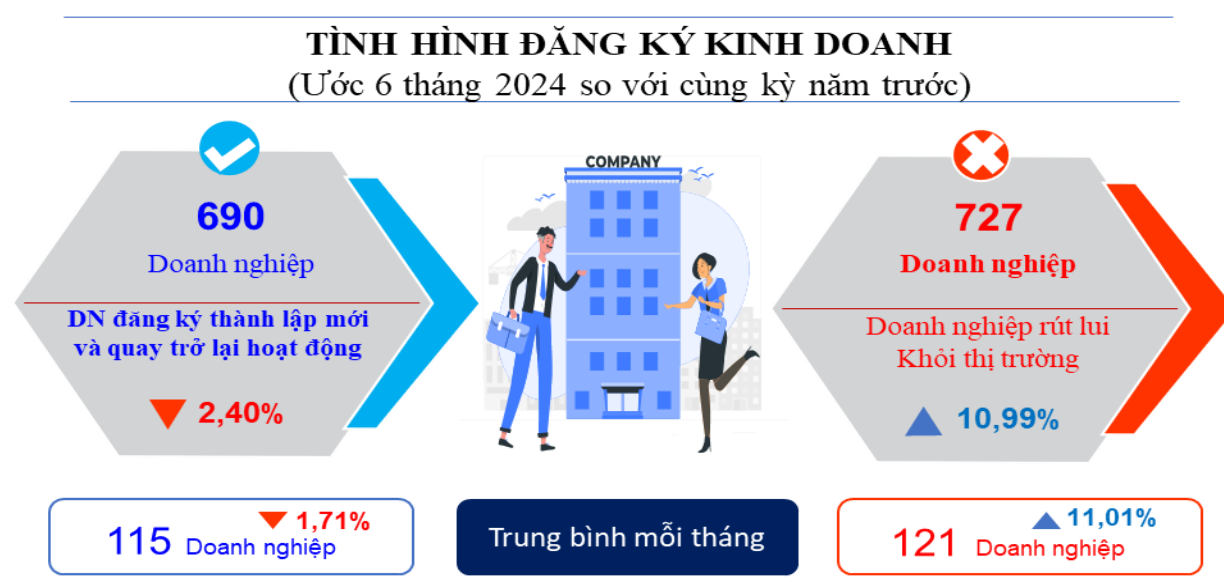
Chỉ số sử dụng lao động: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2024, tăng 2,07% so tháng trước và tăng 15,60% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 16,33%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà

nước giảm 0,87%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,51%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 354,11%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 8,62% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 24,77%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, tăng 0,61%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,60% so cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) và sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước

Phát triển doanh nghiệp (DN): Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh có 690 DN thành lập mới, giảm 2,40% so với cùng kỳ năm 2023, bằng 37,30% KH cả năm 2024, với tổng vốn điều lệ đăng ký trên 4.975 tỷ đồng. Tính đến 30/6/2024, trên địa bàn tỉnh có khoảng 12.829 doanh nghiệp còn đăng ký, hoạt động, tồn tại⁽¹⁷⁾. Bên cạnh đó, có 232 DN tạm ngừng kinh doanh đã quay trở lại hoạt động. Tuy nhiên, số lượng DN giải thể và tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm vẫn tăng cao (có 111 DN giải thể, 616 DN tạm ngưng hoạt động), cao hơn số DN thành lập mới (690/727 DN thành lập mới) đã phần nào ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong thời gian qua, tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến động đã ảnh hưởng đến phạm vi của đất nước và của tỉnh; DN gặp nhiều khó khăn về thị trường, giá cả hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao; khó khăn về tài chính và khả năng chống chịu của một bộ phận DN, nhất là quy mô vừa và nhỏ đã tới hạn (quá sức chịu đựng) trước những khó khăn kinh tế,...

Hình 11. Tình hình doanh nghiệp



¹⁷ Trong đó có 11.858 DN và 971 chi nhánh của DN ngoài tỉnh đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh. Nguồn số liệu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh.

Hỗ trợ DNNVV (doanh nghiệp vừa và nhỏ), khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh: Để tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch về hỗ trợ pháp lý, công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo,... cho DNNVV trên địa bàn tỉnh⁽¹⁸⁾. Tổ chức thành công nhiều hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2024 theo kế hoạch đã được phê duyệt như: Cuộc thi tìm kiếm ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, kinh doanh của Phụ nữ và Ngày hội phụ nữ khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk năm 2024; hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của tỉnh tham gia Tuần lễ khởi nghiệp sáng tạo lần thứ V - Techfest Quảng Nam 2024.

Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Tỉnh tiếp tục tập trung xử lý, giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN thuộc tỉnh quản lý; triển khai kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu năm 2024; rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho DNNN, DN có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh đối với những nội dung thuộc thẩm quyền,...

Tình hình kinh tế tập thể (KTTC): Công tác phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của KTTC trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm thực hiện; khu vực KTTC có những chuyển biến tích cực, nhiều HTX mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật mới để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh có 38 hợp tác xã (HTX) thành lập mới, bằng 63,33% KH năm 2024. Đến nay, toàn tỉnh có 820 HTX, 05 liên hiệp hợp tác xã (LHHTX), trong đó: có 650 HTX, 03 LHHTX, đang hoạt động và 170 HTX, 02 LHHTX ngừng hoạt động⁽¹⁹⁾. Tổng số thành viên HTX khoảng 71.255 người, đạt 99% KH năm 2024.

7. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, giá cả

Nhìn chung tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 khá ổn định, góp phần tích cực trong việc cung ứng hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân và làm tăng cầu, góp phần tích cực vào tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh (+6,39%), cùng với môi trường kinh doanh thông thoáng đã tạo điều kiện thương mại điện tử

¹⁸ Gồm: Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV năm 2024; Công văn số 857/UBND-TH ngày 30/01/2024 của tỉnh về đẩy mạnh triển khai các giải pháp cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh về triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho DNNVV năm 2024;...

¹⁹ Có 108 HTX ngừng hoạt động lâu năm gặp khó khăn vướng mắc trong công tác thực hiện giải thể là do: một số HTX đang làm thủ tục giải thể theo khoản 1 điều 54 Luật HTX năm 2012 nhưng do còn nợ thuế (phí môn bài, thuế GTGT, tiền phạt chậm nộp v.v...) nên cơ quan thuế không thể xác nhận để HTX đảm bảo thủ tục giải thể; các HTX tạm ngừng hoạt động đã lâu nên không có khả năng chi trả các khoản nợ thuế, phí,...

ngày càng phát triển⁽²⁰⁾. Sức mua của người dân trong dịp lễ, tết đã dần được khôi phục. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường đã được quan tâm; tuy nhiên, vẫn còn trường hợp vi phạm trong sản xuất, kinh doanh.

7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 6/2024 ước đạt 9.129,6 tỷ đồng, tăng 2,69% so với tháng trước và tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.883,5 tỷ đồng, tăng 3,05% so với tháng trước, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tăng ở nhóm hàng ô tô các loại tăng 24,33% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu các loại tăng 55,22%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 33,62%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,88%...Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 741,3 tỷ đồng, tăng 4,12% so với tháng trước, tăng 8,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 73,8 tỷ đồng, tăng 5,98% và tăng 43,14%; dịch vụ ăn uống ước đạt 667,5 tỷ đồng, tăng 3,92% và tăng 6,11%; doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 13,9 tỷ đồng, tăng 38,71% và tăng 95,36%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 490,9 tỷ đồng, giảm 5,27% so với tháng trước và tăng 5,62% so cùng kỳ năm trước.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 6 năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
Tổng số	9.129,6	26.918,9	53.458,2	+10,18	+6,06	+6,39
Bán lẻ hàng hóa	7.883,5	23.197,5	45.942,1	+10,52	+6,20	+5,75
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	741,3	2.164,1	4.383	+8,92	+1,17	+6,43
Du lịch lữ hành	13,9	33,6	46,2	+95,36	+85,82	+62,18
Dịch vụ khác	490,9	1.523,7	3.086,9	+5,62	+10,44	+16,30

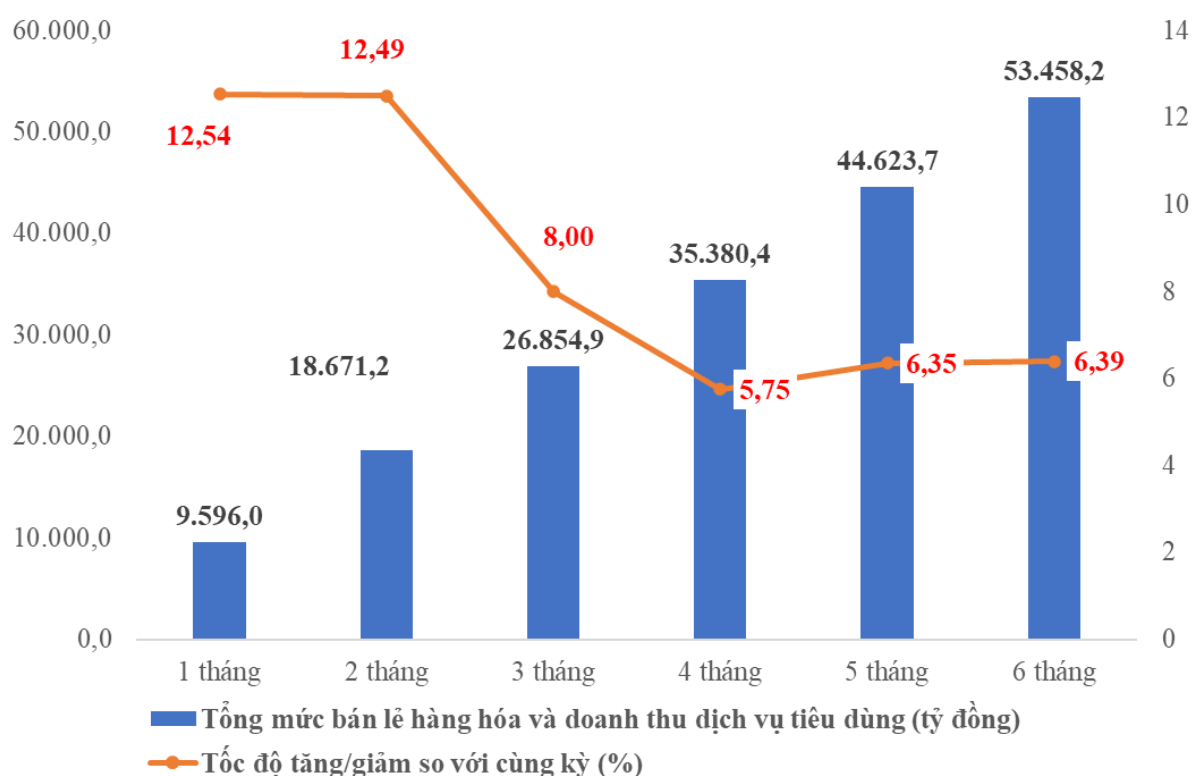
Trong quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu

²⁰ Cuối năm 2023, tỉnh Đắk Lắk đã ra mắt mô hình chợ nông sản online, đây là mô hình mang tính chất quảng bá, giới thiệu sản phẩm, mời liên kết chuỗi giá trị nông sản và bán sỉ nông sản tại trang thương mại điện tử chonongsandaklak.vn do Hội Nông dân tỉnh quản lý.

dùng ước tính đạt 26.918,9 tỷ đồng, tăng 1,43% so với quý I/2024, tăng 6,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 23.197,5 tỷ đồng, tăng 1,99% so với quý I/2024, tăng 6,20% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 86,18% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2024. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung so với cùng kỳ, đó là xăng dầu các loại tăng 42,63%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô...tăng 39,30%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 25,09%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,21%...; đã tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.164,1 tỷ đồng, giảm 2,47% so với quý I/2024, tăng 1,17% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 8,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2024. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 217,8 tỷ đồng, tăng 18,36% và tăng 34,40%; dịch vụ ăn uống đạt 1.946,3 tỷ đồng, giảm 4,35% và giảm 1,55%. Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 33,6 tỷ đồng, tăng 165,9% và tăng 85,82%, chiếm 0,12%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 1.523,7 tỷ đồng, giảm 2,52% so với quý I/2024, tăng 10,44% so với cùng quý năm trước, chiếm 5,66%.

Hình 12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng năm 2024



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 53.458,2 tỷ đồng, tăng 6,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 45.942,1 tỷ đồng, tăng 5,75% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là xăng dầu các loại tăng 31,32%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 29,95%; lương thực, thực phẩm tăng 6,77%; hàng may mặc tăng 16,79%;... Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như: gỗ và vật liệu xây dựng giảm 25,42%; hàng hóa khác giảm 25,94%; phương tiện đi lại giảm 14,85%... Các mặt hàng này đã tác động tiêu cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

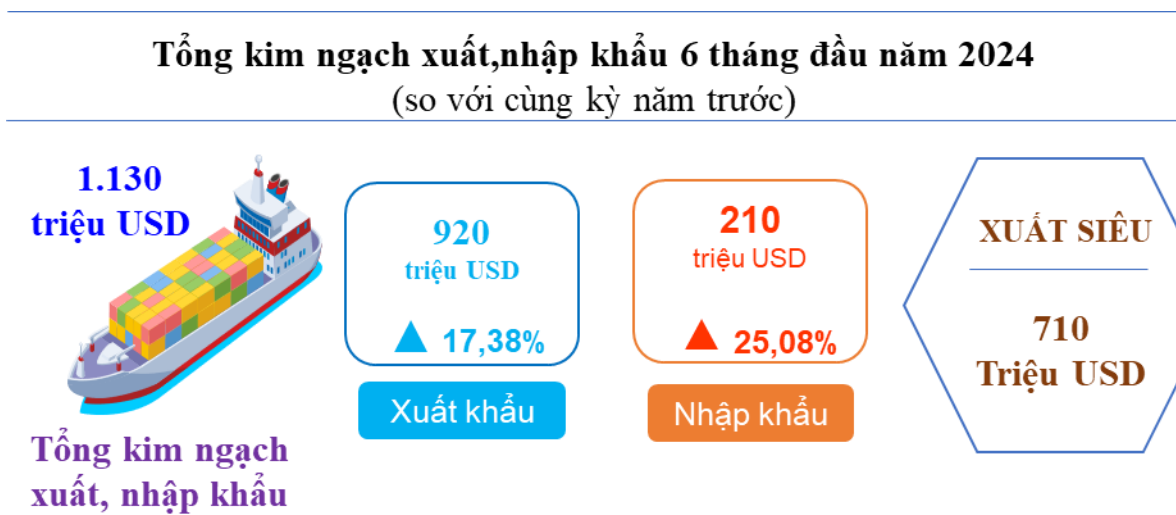
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt gần 4.383 tỷ đồng, chiếm gần 8,2% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 và tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 401,8 tỷ đồng, tăng 23,72%; dịch vụ ăn uống đạt 3.981,1 tỷ đồng, tăng 4,95%; Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 46,2 tỷ đồng, tăng 62,18%. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước tính đạt 3.086,9 tỷ đồng, tăng 16,30% so với cùng kỳ năm 2023.

7.2. Xuất, nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhiều mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh đã được xuất khẩu chính ngạch, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 920 triệu USD, bằng 57,50% KH tăng 17,38% so với cùng kỳ năm 2023. Để đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp đã triển khai nhiều giải pháp linh hoạt, chủ động làm thủ tục xuất khẩu để kịp tiến độ giao hàng. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực xuất khẩu hiện nay của tỉnh, giá cà phê đang ở mức cao, tạo điều kiện cho tỉnh nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu cà phê. Tỉnh Đắk Lắk có 13 mặt hàng nông sản được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc. Nhiều sản phẩm nông sản chế biến sâu như yến sào, hạt mắc ca đã được các nhà phân phối của Hàn Quốc, Trung Quốc đưa vào các kênh bán hàng trong nước. Đây là những tín hiệu khả quan giúp tỉnh nâng cao kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới.

Hình 13. Xuất, nhập khẩu



Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 210 triệu USD, vượt 100,0% KH, tăng 25,08% so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu tăng so với cùng kỳ do các dự án, nhà máy tiếp tục nhập thiết bị, máy móc phục vụ xây dựng dự án.

7.3. Giá tiêu dùng

Tình hình kinh tế trong và ngoài nước có nhiều biến động, xung đột chính trị của các quốc gia lớn trên thế giới đã tác động mạnh đến nền kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Giá cả một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, giao thông, nhà ở điện nước và vật liệu xây dựng tiếp tục tăng đã tác động mạnh đến chỉ số giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024. Sức mua của người dân mặc dù tăng song vẫn chưa khôi phục hoàn toàn so với thời điểm trước dịch Covid-19.

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 tăng 0,20% so với tháng trước; tăng 5,28% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 2,07%. Chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,21%.

Trong tháng 6/2024, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng nhẹ so với tháng trước (+0,2%). Có 6/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,83%, chủ yếu là do nhóm thực phẩm tăng 1,40% do giá các loại lương thực, thực phẩm như gạo, thịt bò, thịt lợn, thịt gà, trứng gà, cá, tôm và một số rau, đậu, củ quả đều tăng ⁽²¹⁾. Tiếp đến Đồ uống và

²¹ Giá thịt Lợn nạc thăn tăng 3,72%; giá thịt Lợn ba chỉ tăng 5,52%; Giá thịt bò thăn loại 1 tăng 0,29%; Giá Tim lợn tươi tăng 3,94% ; Giá Tôm rạo tăng 1,11%; Giá gà công nghiệp làm sẵn nguyên con tăng 3,35%. Giá Thịt bò bắp tăng 0,83%; Giá cá thu khúc giữa tăng 0,05%; Su hào tăng 0,55%, cà chua tươi tăng 12,84%, khoai tây tăng 1,86%, Bí xanh tăng 3,98%...

thuốc lá tăng 0,67% chủ yếu tăng ở bia Heniken và thuốc lá 555⁽²²⁾. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,61% là do các loại vật liệu xây dựng thép, đá, cát vàng, sắt và tiền thuê nhà ở tư nhân tăng ⁽²³⁾. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,25% là do các loại vải, áo quần tăng⁽²⁴⁾. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08% chủ yếu tăng ở các mặt hàng máy hút mùi nhà bếp tăng 2,74%, giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 0,59%, Bộ bàn ghế ăn tăng 0,58%; bàn làm việc gỗ công nghiệp tăng 0,63%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% là do một số các loại thuốc tây nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài đều tăng⁽²⁵⁾. ở chiều ngược lại có 04/11 nhóm hàng giảm giá, trong đó nhóm giao thông tiếp tục giảm mạnh nhất, giảm 1,87% là do trong kỳ giá xăng A95 giảm 6,18%, xăng sinh học E5 giảm 5,99%, dầu Diesel giảm 1,11%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,15%, trong đó giá đĩa DVD ca nhạc giảm 10,00%; giá Vợt Tennis giảm 2,56%...(26). Nhóm giáo dục giảm 0,01% là do giá sách giáo khoa lớp 4, sách giáo khoa lớp 10, bút máy Hồng Hà giảm. Nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,03% là do giá các mặt hàng điện thoại di động hiệu Samsung, máy điện thoại dòng Smart, máy tính bảng Ipad 10,5 inch giảm để kích cầu thị trường Những nhóm hàng giảm này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023. Bên cạnh đó có 01 nhóm bình ổn so với tháng trước đó chính là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác.

Giá vàng tháng 6/2024 giảm 8,20% là do ngân hàng nhà nước thực hiện chính sách tài khóa và thị trường vàng bị tác động của tình hình chính trị căng thẳng của các nước trên thế giới. Giá Đô la Mỹ ổn định. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2024 tăng 5,56% so với cùng kỳ. Có 9/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 16,35%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,72%. Nhóm giao thông tăng 6,04%. Nhóm giáo dục tăng 4,50%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,11%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,49% chủ yếu tăng ở nhóm lương thực tăng 19,55%, thực phẩm tăng 4,03%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,29%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,22%. Nhóm

²² Giá rượu ngoại tăng 1,21%; giá bia lon Heineken tăng 2,15%; giá thuốc lá 555 tăng 1,18%; giá thuốc lá tăng 0,43%.

²³ Giá đá dăm đen 1x2 tăng 0,02%; Giá thép cây đốt vằn phi 10 tăng 1,57%; Giá cát vàng xây dựng tăng 0,13%; Giá gạch lát nền tăng 1,18%; Giá tiền thuê nhà ở tư nhân tăng 2,55%.

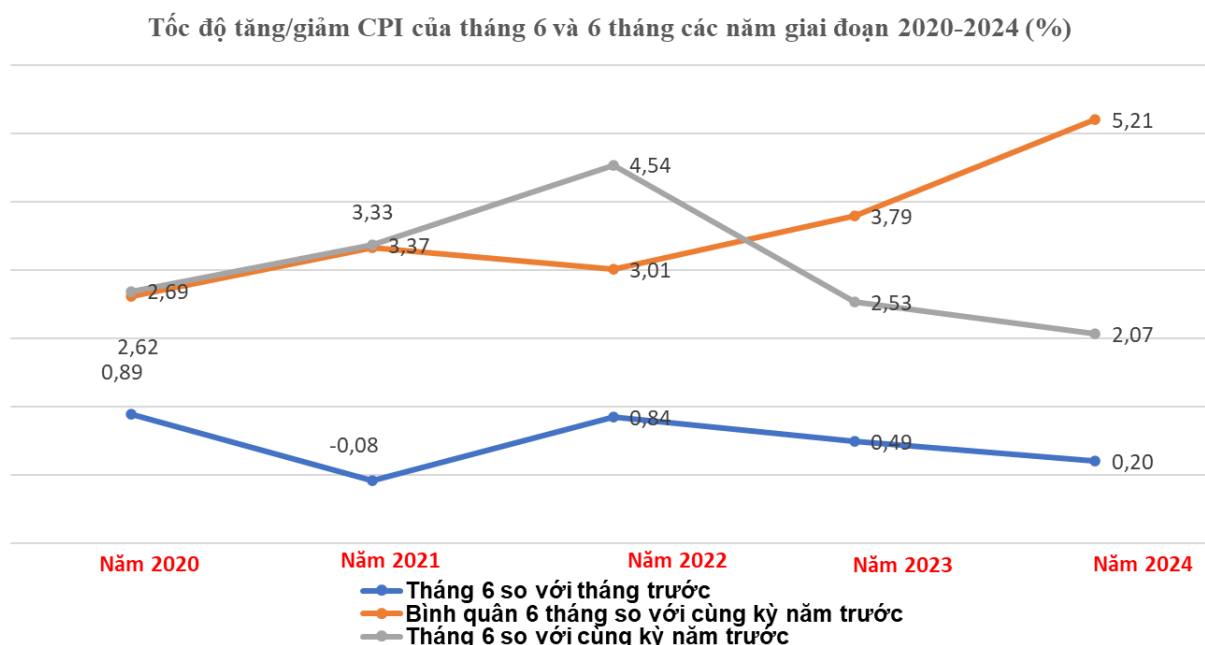
²⁴Vải Kaki dày để may quần tăng 1,27%; Áo khoác nam tăng 1,37%; Áo sơ mi dài tay em trai tăng 1,57%; Áo sơ sinh dài tay tăng 1,58%; Giày vải của nữ tăng 1,11%..

²⁵Thuốc Cinnarizin (Hataphar), hoạt chất Cinnarizin 25mg, viên nén, hộp 10 vỉ, 50 vỉ x 25 viên tăng 1,60%; Thuốc Alpha Chymotripsine choay, hoạt chất Alpha chymotrypsin 4,2mg, viên nén, hộp 2 vỉ x 10 viên tăng 1,13%; Thuốc Atussin, thành phần hoạt chất mỗi 5 ml chứa Dextromethorphan.HBr 5 mg tăng 1,18%; Thuốc Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên tăng 0,96%.

²⁶ Giá Vợt Tennis giảm 2,56%; Giá Hoa hồng giảm 0,66%....

thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,94%. Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,62% trong đó dịch vụ y tế tăng 1,29%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,25%. Ở chiều ngược lại có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,12% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý II/2024.

Hình 14: Chỉ số giá tiêu dùng



Giá vàng bình quân bình quân quý II/2024 tăng 24,24% so với cùng kỳ năm trước do ngân hàng nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa và giá vàng biến động theo giá vàng thị trường thế giới; giá Đô la Mỹ tăng 7,24% do Cục dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tiếp tục điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,21%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,43%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,72%. Nhóm giao thông tăng 5,60%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,40%. Nhóm giáo dục tăng 4,52%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,37%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,74%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 19,82% chủ yếu tăng ở giá gạo tăng theo giá xuất khẩu; thực phẩm tăng 3,30%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,16%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,66%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,33%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,49%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,18% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh 6 tháng đầu năm 2024.

Giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 20,14% so với cùng kỳ năm trước, do xung đột giữa Nga và Ukraina và căng thẳng chính trị của các nước trên thế giới; giá Đô la Mỹ tăng 5,52% so cùng kỳ.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

8. Giao thông vận tải

Hoạt động vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2024, đã đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn. Doanh thu vận tải, kho bãi và khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách đều tăng so cùng kỳ năm trước. Trên địa bàn tỉnh hiện có 123 đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách, tổng số phương tiện 11.533 xe⁽²⁷⁾.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 6/2024 đạt 308,8 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước, tăng 7,96% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 104,2 tỷ đồng, tăng 0,82% và tăng 8,94%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 105,6 tỷ đồng, tăng 1,48% và tăng 4,20%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 69,2 tỷ đồng, tăng 1,59% và tăng 18,02%; Bưu chính chuyển phát đạt 29,8 tỷ đồng, tăng 7,18% và giảm 1,96% so cùng kỳ.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 6/2024 đạt 1.394 ngàn lượt hành khách và 130 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 2,86% về khối lượng vận chuyển và giảm 0,44% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 0,29% về khối lượng vận chuyển, tăng 18,72% về

²⁷ Trong đó xe vận tải hàng hóa các loại là 8.504 xe; xe chở khách các loại là 3.028 xe (trong đó có 295 tuyến liên tỉnh và 11 tuyến nội tỉnh). Vận tải khách công cộng bằng xe buýt: Có 24 tuyến tới tất cả các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột và 4 huyện của tỉnh Đắk Nông với tổng số 142 xe, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, nhất là học sinh, sinh viên được an toàn, thuận lợi. Vận tải khách bằng taxi, có 12 đơn vị hoạt động taxi với 1.631 xe.

khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 309 ngàn tấn và 81 triệu tấn.km, so với tháng trước giảm 2,52% về khối lượng vận chuyển và giảm 0,39% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 11,71% về khối lượng vận chuyển và giảm 17,02% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý II/2024, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 895,0 tỷ đồng, tăng 2,75% so với quý I/2024 và tăng 2,77% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 313,8 tỷ đồng, giảm 3,30% và tăng 3,27%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 306,8 tỷ đồng, giảm 1,69% và giảm 1,60%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 187,6 tỷ đồng, tăng 31,35% và tăng 14,65%; bưu chính chuyển phát đạt 86,8 tỷ đồng, giảm 5,27% so với quý I/2024 và giảm 5,26% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách quý II/2024, ước đạt 4.210 ngàn lượt hành khách và 391 triệu lượt hành khách.km, so với quý I/2024 giảm 1,52% về khối lượng vận chuyển và tăng 0,26% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 1,07% về khối lượng vận chuyển và 15,89% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 906 ngàn tấn và 240 triệu tấn.km, so với quý I/2024 tăng 15,56% về khối lượng vận chuyển và tăng 20,0% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ giảm 15,93% về khối lượng vận chuyển và giảm 21,41% về khối lượng luân chuyển.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 1.766,1 tỷ đồng, tăng 5,37% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 638,3 tỷ đồng, tăng 3,63%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 618,8 tỷ đồng, giảm 4,23%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 330,5 tỷ đồng, tăng 42,25%; bưu chính chuyển phát đạt 178,5 tỷ đồng, giảm 1,70% so cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 8.485 ngàn lượt hành khách và 781 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,84% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,58% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.690 ngàn tấn và 439 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,33% về khối lượng vận chuyển và giảm 19,64% về khối lượng luân chuyển.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư

Trong 6 tháng đầu năm 2024 tình hình đời sống người dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ổn định, không có biến động lớn. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, các cấp, ngành địa phương đã nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ,

thiết thực nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để người dân hoạt động sản xuất, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc để doanh nghiệp phát triển. Sản xuất nông nghiệp mặc dù bị ảnh hưởng bởi hiện tượng El Niño song năng suất sản lượng các loại cây trồng tương đối ổn định, giá cả các loại nông sản như cà phê, tiêu hạt, sầu riêng... đều tăng so với cùng kỳ. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, văn hóa, thể dục thể thao tiếp tục đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Công tác đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội được quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa; giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng cao chất lượng dạy và học; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Đời sống cán bộ công nhân viên chức và người lao động

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế thế giới khó khăn, lạm phát, xung đột vũ trang của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh đến chính sách tiền lương của nhà nước đối với cán bộ, công chức và người lao động. Hiện nay, mức lương cơ bản cho nhóm đối tượng này ở mức 1,8 triệu đồng/người/tháng, đời sống của đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động tuy đã được cải thiện song chưa thật sự ổn định, do giá cả các mặt hàng thiết yếu vẫn đang ở mức cao. Dự kiến đến thời điểm 01/7/2024, nhà nước sẽ tiến hành thực hiện chính sách cải cách tiền lương mới, đây là một điểm sáng trong chính sách tiền lương, góp phần tăng thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống cho cán bộ, công chức và người lao động.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2024 UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở, ban ngành liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật lao động, nhất là trong việc thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, làm thêm giờ, trả lương, trả thưởng; không để xảy ra tình trạng nợ lương, nợ thưởng, nợ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động; đồng thời, đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh nắm tình hình đời sống của công nhân tại các doanh nghiệp, hỗ trợ kịp thời người lao động có hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện để người lao động có cuộc sống tốt hơn.

3. Tình hình lao động và giải quyết việc làm

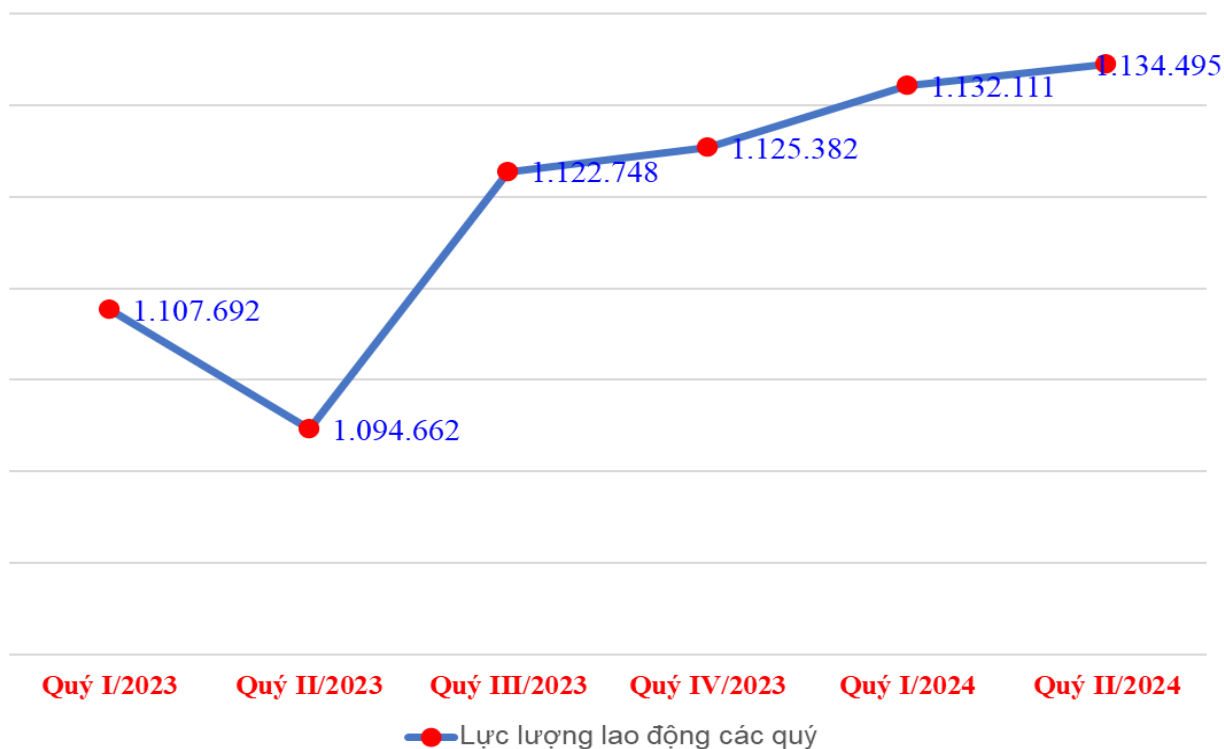
Trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động, số người có việc làm quý II năm 2024 đều tăng so với quý trước và so với cùng kỳ. Lao động trong ngành dịch vụ tiếp tục tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến phải cho công nhân và người lao động nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và cả nước còn nhiều khó khăn và thách thức. UBND tỉnh đã chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên

quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp nhằm đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần ổn định cuộc sống.

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II/2024 của tỉnh ước khoảng 1.134.495 người, tăng 0,21% so với quý I/2024, tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị đều tăng (tương ứng tăng 0,15% và 0,40%), lực lượng lao động nữ tăng nhiều hơn so với lực lượng lao động nam (tăng 0,24% đối với nữ, tăng 0,19% với nam). So cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động tăng ở cả hai khu vực thành thị (tăng 6,41%) và khu vực nông thôn (tăng 2,80%); lực lượng lao động nam tăng 3,63% và lực lượng lao động nữ tăng 3,65%.

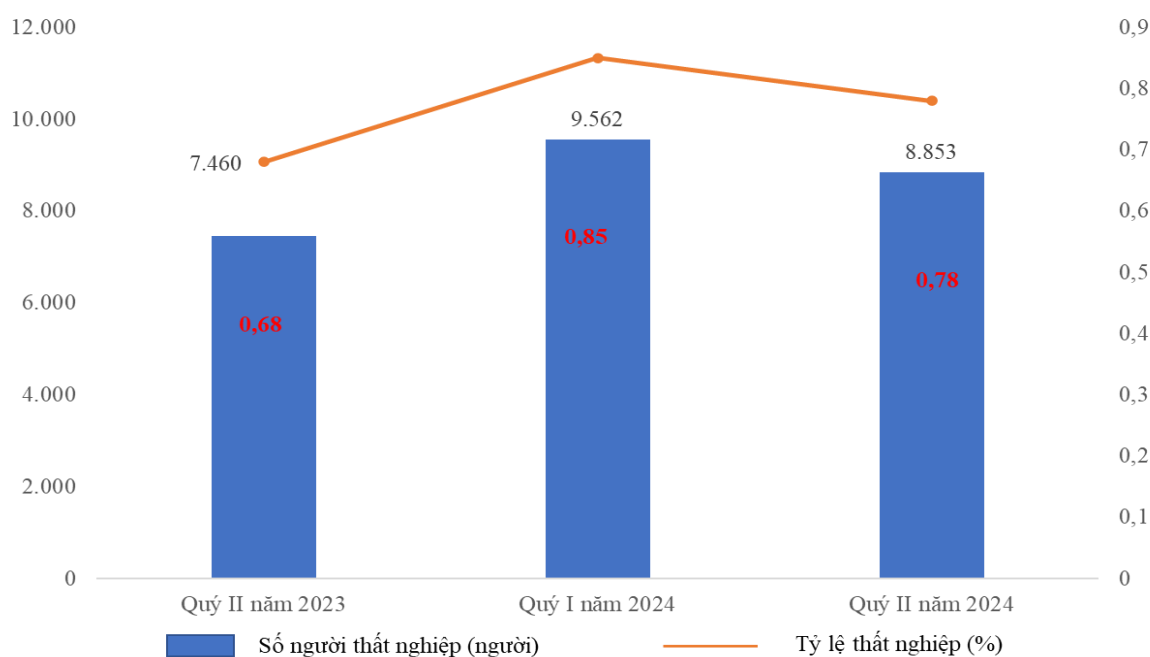
Lực lượng lao động có việc làm: Trong quý II/2024, lực lượng lao động có việc làm là 1.125.642 người, chiếm 99,22% so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 0,22% so với quý trước và tăng 4,61% so cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực thì khu vực thành thị tăng 0,73% so với quý trước và tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước, khu vực nông thôn tăng 0,14% và tăng 3,78%. Chia theo giới tính thì lao động nam tăng 0,22% và tăng 5,25%; lao động nữ tăng 0,34% so với quý trước và tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 15. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2023-2024



Trong tổng số 1.125.642 lao động có việc làm, lao động trong khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 67,12%, tăng 0,13% so với quý trước và tăng 1,96% so với cùng kỳ là do thời gian này người dân khẩn trương sử dụng thêm lao động để thu hoạch các cây hàng năm trồng chính vụ Đông Xuân và tiếp tục gieo trồng vụ Hè Thu và các loại cây trồng ăn quả lâu năm như sầu riêng, bơ, vải cũng đang thu hoạch rải rác. Các cây trồng lâu năm như cà phê cũng đang trong giai đoạn tập trung chăm sóc, tỉa cành, bón phân, tưới nước. Tiếp đến là lao động trong khu vực dịch vụ, chiếm 23,26%, tăng 0,40% và tăng 11,63% là do các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,62%, tăng 0,98% và tăng 7,71% là do hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng.

Hình 16. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi các quý.



Lao động thất nghiệp: Tình hình thất nghiệp của người lao động vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với quý trước. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2024 ước khoảng 8.853 người, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động 0,78%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh thấp so với bình quân chung của cả nước. Nguyên nhân là do Đắk Lắk là tỉnh nông nghiệp có tới 70% số lao động làm việc trong nhóm này.

Tình hình giải quyết việc làm: Trong 6 tháng đầu năm 2024, các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh với nhiều hình thức như: phiên giao dịch việc làm, ngày hội việc làm.... Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 16.300 người, đạt 53,97% kế hoạch, tăng 0,62% so với cùng kỳ năm 2023. Thực hiện đưa

người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (xuất khẩu lao động) cho khoảng 600 người, đạt 35,29% so với kế hoạch năm 2024.

Các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH) bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) được triển khai kịp thời, đem lại quyền lợi cho người dân; hệ thống quản lý nhà nước về BHXH từng bước được hiện đại và chuyên nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành được triển khai thực hiện từ tỉnh đến cơ sở. Ước 6 tháng đầu năm 2024, số người tham gia BHXH là 130.630 người, bằng 92,31% kế hoạch, tăng 3,67% so với cùng kỳ năm 2023. Số người tham gia BHTN là 100.900 người, đạt 96,63% kế hoạch, tăng 4,67% so với cùng kỳ năm 2023.

4. An sinh xã hội

4.1. Công tác xóa đói, giảm nghèo

Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội như: Nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, các chính sách dạy nghề, khuyến nông, hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tiền điện góp phần tạo việc làm, giảm nghèo và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tín dụng ưu đãi: Đã giải quyết cho vay đối với 29.875 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách, với doanh số cho vay là 1.432.882 triệu đồng⁽²⁸⁾

Hỗ trợ về y tế: Tính đến ngày 19/6/2024 trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp 838.366 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số thẻ BHYT được cấp miễn phí cho các đối tượng được phát miễn phí tăng 3,8% tương ứng tăng 30.518 thẻ. Số lượt người nghèo, cận nghèo và các đối tượng được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế là 503.164 lượt người (trong đó có 39.753 lượt người nghèo), với số tiền 317.150 triệu đồng.

Toàn tỉnh hỗ trợ gạo cứu đói dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và giáp hạt năm 2024 cho 29.654 hộ, 111.845 khẩu với 1.677,675 tấn gạo. Trong đó: Kinh phí Trung ương hỗ trợ cứu đói cho 28.677 hộ, 108.460 khẩu với 1.626,9 tấn gạo; kinh phí địa phương cứu đói cho 977 hộ, 3.385 khẩu với 50,775 tấn gạo.

Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Giảm nghèo bền vững: Tổng nguồn vốn được phân bổ năm 2024 là 453.778 triệu đồng: Vốn đầu tư phát triển 184.205 triệu đồng, vốn sự nghiệp 269.573 triệu đồng. Đã giải ngân 36.588/453.778 triệu đồng, đạt 8,06% kế hoạch⁽²⁹⁾

²⁸ Trong đó, cho vay ưu đãi hộ nghèo là 5.774 lượt hộ, với doanh số 348.806 triệu đồng

²⁹ Vốn đầu tư phát triển: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28/12/2023, với tổng số vốn là 184.205 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 167.505 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 16.700 triệu đồng); Đã giải ngân được 34.636/184.205 triệu đồng, đạt 18,80% KH (NSTW là

4.2. Công tác bảo trợ xã hội

Toàn tỉnh trợ giúp dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho 279.284 tập thể, cá nhân và hộ gia đình, với tổng kinh phí 128.943,75 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 3.973,6 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 78.145 triệu đồng; ngân sách cấp huyện, xã: 5.351,99 triệu đồng; vận động xã hội hóa: 41.473,16 triệu đồng. Tổ chức dịch vụ chi trả phối hợp với các địa phương tổ chức chi trả tiền trợ cấp xã hội hàng tháng cho 400.798 lượt đối tượng, kinh phí thực hiện: 209.533,83 triệu đồng.

Các chương trình, kế hoạch liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội được triển khai, thực hiện đồng bộ, hiệu quả⁽³⁰⁾. Toàn tỉnh có 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đang chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho 455 đối tượng, kinh phí: 3.843,76 triệu đồng. Công tác tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở được thực hiện chu đáo, đảm bảo đúng quy định.

Kết quả thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa: Toàn tỉnh đã thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, với tổng kinh phí: 14.948,17 triệu đồng.

5. Giáo dục- Đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành giáo dục và đào tạo tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II, năm học 2023-2024; duy trì thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, đa dạng hoá các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh, đạt nhiều kết quả, góp phần đáp ứng yêu cầu dạy học.

Đến nay, toàn ngành giáo dục, đào tạo đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2023-2024; đang tích cực chuẩn bị cho công tác thi tuyển sinh vào lớp 6, lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024; triển khai

34.636/167.505 triệu đồng, đạt 20,68% KH; NST chưa giải ngân). Vốn sự nghiệp: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 13/12/2023, với tổng số vốn là 269.573 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 245.073 triệu đồng, ngân sách tỉnh 24.500 triệu đồng). Đã giải ngân được 1.952/269.573 triệu đồng, đạt 0,72% KH (NSTW là 1.702/245.073 triệu đồng, đạt 0,69% KH; NST là 250/24.500 triệu đồng, đạt 1,02% KH).

³⁰ Tổ chức thăm, tặng quà, chúc thọ cho 1.113 người cao tuổi thọ 100 tuổi và 90 tuổi, với kinh phí thực hiện 1.347 triệu đồng. Treo 21 băngôn và 220 cờ phướn để tuyên truyền chính sách, pháp luật về người khuyết tật nhân Ngày người khuyết tật Việt Nam 18/4 năm 2024, kinh phí thực hiện: 65,805 triệu đồng; treo 368 băngôn tuyên truyền chính sách, pháp luật về người cao tuổi nhân Ngày người cao tuổi Việt Nam 06/6 năm 2024, kinh phí thực hiện: 99,36 triệu đồng. Phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh tổ chức phát sóng phóng sự truyền hình tuyên truyền kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và chi trả chính sách trợ giúp xã hội không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh năm 2024; kinh phí thực hiện: 80 triệu đồng. Phối hợp với Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em đưa Đoàn đại biểu người khuyết tật, trẻ mồ côi tỉnh Đắk Lắk tham dự Hội nghị biểu dương người khuyết tật, trẻ mồ côi và người bảo trợ lần thứ VI tại thành phố Hà Nội (từ ngày 09-11/4/2024); kinh phí thực hiện: 30 triệu đồng.

hoạt động hè 2024 và chuẩn bị cho năm học mới theo kế hoạch. Bên cạnh đó, Tổ chức, tham dự đầy đủ, nghiêm túc các hội thi, hội nghị; tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X - năm 2024 Khu vực IV tại tỉnh Đắk Lắk⁽³¹⁾; tham gia, đạt thành tích cao tại các Hội thi, cuộc thi toàn quốc⁽³²⁾.

6. Y tế và hoạt động khám chữa bệnh

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và sự hài lòng của người bệnh, tăng cường luân phiên cán bộ y tế giúp tuyến dưới nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; đào tạo cán bộ tại chỗ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân tại cơ sở; kết hợp chặt chẽ đông y với tây y, y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường phối hợp chuyên môn với các bệnh viện tuyến trên để chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn. Tổng số lượt khám chữa bệnh viện công tuyến tỉnh là 235.605 lượt.

Các hoạt động y tế dự phòng được ngành y tế xây dựng kế hoạch thực hiện ngay từ đầu năm và tập trung triển khai thực hiện, đảm bảo yêu cầu đề ra và đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh theo quy định; các bệnh truyền nhiễm đều giảm so với cùng kỳ (trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận bệnh sốt xuất huyết là 321 trường hợp; Bệnh tay chân miệng là 447 trường hợp; thủy đậu là 268 trường hợp; Bệnh dại 05 trường hợp, tử vong 05 trường hợp, Covid-19 là 03 trường hợp...)

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện: 00/00/00. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024: 45/00/07. Tổng số trường hợp tham gia điều trị bằng Methadon là 191 người.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Các cơ quan chức năng đã tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về ATTP cho công chức và viên chức làm công tác ATTP của tuyến tỉnh và tuyến huyện năm 2024. Giám sát ATTP phục vụ 02 sự kiện chính trị, thể thao⁽³³⁾. Tổ chức tập huấn kiến thức về ATTP theo nhu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh

³¹ Kết quả: Tổng số Huy chương các cá nhân, tập thể: 131 Huy chương Vàng, 131 Huy chương Bạc, 240 Huy chương Đồng. Kết quả toàn đoàn: Đoàn TPHCM xếp thứ nhất, Đoàn Đắk Lắk xếp thứ nhì với 07 HCV, 18 HCB và 49 HCD tổng số điểm là 1242 điểm.

³² Hội thi “Trạng nguyên Tiếng Việt” toàn quốc dành cho học sinh tiểu học năm học 2023-2024 (10/10 học sinh đạt giải, trong đó có 01 giải Trạng Nguyên); Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” toàn quốc lần thứ VI - năm 2024 (01 dự án đạt giải Ba). Tổ chức thành công Lễ tuyên dương, khen thưởng học sinh, giáo viên đạt thành tích xuất sắc trong các kỳ thi quốc gia năm học 2023 - 2024. Có 139 học sinh, giáo viên được tuyên dương tại buổi Lễ. Kịp thời tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên ở các cấp học. Công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo theo đúng thời gian, kế hoạch đề ra,...

³³ Theo chỉ đạo (gồm: giải bóng chuyền nữ Quốc tế Cúp “VTV9 - Bình Điền” lần thứ XIV - 2024 và giải Bóng đá Nam Nhi đồng U11 tỉnh Đắk Lắk năm 2024.

doanh dịch vụ ăn uống. Trong 6 tháng đầu năm 2024 đã thẩm định điều kiện ATTP tại 70 cơ sở thực phẩm.

Trong tháng 6/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 33 người mắc và nhập viện điều trị.

7. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao và du lịch

Văn hóa: Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc được tỉnh quan tâm thực hiện. Công tác tuyên truyền kỷ niệm về các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đặc biệt là tập trung triển khai một số hoạt động hướng đến kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk³⁴; kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2024); Ngày Quốc tế Lao động 01/5; 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2024); 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2024). Thông qua các hoạt động nhằm quảng bá tiềm năng thể mạnh về du lịch, kinh tế, văn hóa, góp phần giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của Tây Nguyên thu hút du khách đến với Đắk Lắk.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao được quan tâm thực hiện, tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh, phong trào thể dục, thể thao càng ngày càng phát triển sâu rộng trong cộng đồng. Trong thời gian qua, tỉnh đã đăng cai và phối hợp tổ chức thành công nhiều giải thể thao cấp tỉnh, khu vực, quốc gia như: Tổ chức thành công giải Bóng chuyền nữ Quốc tế VTV9 - Bình Điền; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X khu vực IV tại thành phố Buôn Ma Thuột; Hội thao Công chức, viên chức, người lao động tỉnh. Bên cạnh đó, Huyện ủy Lắk đã tổ chức thành công hội thao cán bộ công chức khối Đảng của tỉnh lần thứ 22 - năm 2024,... Qua đó, đã tạo cơ hội cho các huấn luyện viên, vận động viên, cán bộ, công chức, viên chức và người dân của tỉnh được xem, học tập, trao đổi kinh nghiệm, góp phần nâng cao sức khỏe, quảng bá văn hóa, tiềm năng du lịch, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá, thể thao của người dân trên địa bàn.

Hiện nay, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao đào tạo 14 môn thể thao với tổng số 376 vận động viên; có 25 VĐV đạt kiện tướng, 36 VĐV đạt cấp 1 quốc gia; có 17 huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội

³⁴ Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị Tổ chức phát động thi đua tới toàn thể cán bộ, công chức, người lao động hưởng ứng chào mừng kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk (22/11/1904 - 22/11/2024) và tham gia Cuộc thi tìm hiểu “Lịch sử 120 năm hình thành, phát triển tỉnh Đắk Lắk”; đôn đốc các chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị tập trung phần đầu hoàn thành các công trình chào mừng kỷ niệm 120 năm Ngày thành lập tỉnh Đắk Lắk: Xây dựng 1.500 căn nhà cho người nghèo; Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông TP.BMT, tỉnh Đắk Lắk; Dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk. Dự án Hồ thủy lợi Ea Tam, TP.BMT; Dự án Công viên Nguyễn Tất Thành, TP.BMT

tuyển Quốc gia; tham gia 17 giải thể thao khu vực và toàn quốc đạt 75 huy chương các loại (19 HCV, 20HCB, 36 HCD).

Du lịch: Trong 6 tháng đầu năm 2024, ngành du lịch đã tổ chức đón các đoàn khách du lịch đến với tỉnh nhà, đặc biệt là trong dịp tết nguyên đán năm Giáp Thìn và các kỳ nghỉ lễ. Ước tổng lượt khách phục vụ đạt 1.100.373 lượt khách, tăng 41,73% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách ngủ qua đêm là 702.142 lượt khách, tăng 24,75%⁽³⁵⁾; lượt khách trong ngày là 398.231 lượt, tăng 86,50%. Đối với dịch vụ lữ hành, tổng số lượt khách theo tour là 5.389 lượt, tăng 37,40%, trong đó khách đi trong nước là 3.921 lượt, tăng 21,06%, khách ra nước ngoài là 1.467 người, tăng 115,10% so với cùng kỳ năm trước.

8. Tình hình cháy, nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai

8.1. Tình hình cháy, nổ

Tháng 6/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ cháy, tăng 50,0% so với tháng trước và tăng 200,0% so cùng kỳ năm 2023, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 103 triệu đồng, giảm 74,25% so với tháng trước, gấp 68,7 lần so với cùng kỳ năm trước⁽³⁶⁾. Quý II/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 07 vụ cháy, nổ giảm 12,50% so với quý I/2024, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, giá trị thiệt hại 538 triệu đồng, giảm 72,33% so với quý I/2024, giảm 79,15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ cháy, tăng 36,36% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Giá trị thiệt hại ước tính 2.482 triệu đồng, giảm 15,57% so với cùng kỳ năm trước.

8.2. Vi phạm môi trường

Tháng 6/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ vi phạm môi trường. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 35 vụ vi phạm môi trường, ban hành 34 quyết định xử phạt. Tổng số tiền là 1.125 triệu đồng.

8.3. Thiên tai

Trong tháng 6/2024 (15/5/2024-19/6/2024), trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt hạn hán và 03 trận lốc tố, mưa đá gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh. Có 27.284 ha cây trồng các loại bị ảnh hưởng hạn, thiếu nước; trong đó có 1.452,8 ha bị mất trắng, 20.290 ha bị thiệt hại từ 30-70%, diện tích còn lại thiệt

³⁵ Khách quốc tế đạt 18.238 lượt khách, giảm 11,17% so với cùng kỳ; khách trong nước 683.904 lượt, tăng 26,11%

³⁶ Giá trị thiệt hại do cháy tháng 6 năm 2023 có điều chỉnh

hại nhẹ dưới 30%⁽³⁷⁾. Tại thời điểm cao điểm nhất của mùa khô năm 2024 (cuối tháng 4/2024), trên địa bàn tỉnh có 4.175 hộ dân bị ảnh hưởng do thiếu nước. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 165,467 tỷ đồng. Kinh phí đề xuất hỗ trợ khôi phục sản xuất là 40,685 tỷ đồng. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

9. Tình hình an ninh, trật tự và an toàn giao thông

9.1. Tình hình an ninh trật tự

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn đã được Cấp ủy, chính quyền và lực lượng vũ trang các cấp trong tỉnh chủ động nắm tình hình, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các đối tượng phản động, chống đối. Các lực lượng vũ trang thường xuyên tuần tra, bám sát địa bàn, nhất là tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm về an ninh, trật tự. Công an tỉnh đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh năm 2024 và những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm 2024, đã điều tra, làm rõ nhiều vụ phạm tội về trật tự xã hội đạt tỷ lệ 89,98%, trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng điều tra, làm rõ đạt tỷ lệ 85,11%...

9.2. An toàn giao thông

Tình hình giao thông 6 tháng đầu năm 2024 cơ bản được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ùn tắc, góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội cho quần chúng nhân dân đón xuân, vui tết, lễ hội an toàn, lành mạnh, tuy nhiên số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm 2024 lại tăng cả 3 tiêu chí số vụ tai nạn, số người chết, số người bị thương.

Trong tháng 6/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 43 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 32 người và bị thương 27 người (so với tháng trước tăng 19,44%

³⁷ 03 trận lốc tố tại huyện Krông Pắc và huyện Ea Kar thiệt hại 342 ha diện tích cây trồng trên địa bàn, gồm 310 ha lúa hầu hết các diện tích lúa đang chuẩn bị thu hoạch, 05 ha ngô, 25 ha rau xanh, 02 ha cây trồng các loại, hư hỏng 08 nhà dân, trâu bò gia súc bị cuốn trôi là 15 con, gia cầm 300 con. Ước tính thiệt hại ban đầu khoảng 25,762 tỷ đồng. 01 đợt hạn hán tháng 5 (bổ sung số liệu): Có 26.942 ha cây trồng các loại bị ảnh hưởng hạn, thiếu nước. Trong đó: Lúa 1.172 ha, thiệt hại hoàn toàn 285,4 ha. Diện tích ngô và hoa màu các loại là 3.974 ha, thiệt hại hoàn toàn là 92 ha. Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm 21.796 ha, thiệt hại hoàn toàn là 1.075,4 ha.

về số vụ, tăng 128,57% về số người chết, giảm 6,90% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước gấp 3,6 lần về số vụ, gấp 5,3 lần về số người chết, gấp 3,4 lần về số người bị thương).

Trong quý II/2024, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 110 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 66 người và bị thương 75 người (So với quý I/2024 tăng 12,24% về số vụ, tăng 1,54% về số người chết, tăng 15,38% về số người bị thương. So với cùng quý năm trước gấp 2,9 lần về số vụ; gấp 2,4 lần số người chết; gấp 4,4 lần về số người bị thương). Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 208 vụ Tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 131 người, bị thương 140 người. So với cùng kỳ năm 2023, tai nạn giao thông gấp 2,2 lần số vụ tai nạn giao thông, gấp 1,7 lần số người chết và gấp 3,8 lần số người bị thương.

Trước tình trạng số vụ tai nạn giao thông 6 tháng đầu năm 2024 tăng ở cả 3 tiêu chí, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp, thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm hạn chế số vụ tai nạn giao thông như Nâng cao hạ tầng giao thông; nâng cao dân trí, giáo dục ý thức an toàn giao thông; sử dụng các thiết bị công nghệ thông minh cung cấp thông tin, hình ảnh quan trọng giúp chủ xe quan sát xung quanh, chủ động trong điều khiển phương tiện ở các tình huống bất ngờ, ngăn chặn tai nạn; Kiểm soát tốc độ và thực thi luật lệ; Tăng cường kiểm tra các phương tiện tham gia giao thông.

C. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2024

Nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2024, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt kế hoạch đầu tư công; sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, các thủ tục đầu tư để thực hiện dự án; đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các nguồn vốn, Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan triển khai quyết liệt giải ngân vốn đầu tư công thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Tập trung chăm sóc cây trồng theo khung lịch thời vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng; tổ chức thành công Lễ hội Sầu riêng năm 2024. Đẩy mạnh liên kết hợp tác, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn, triển khai công tác trồng rừng năm 2024 đúng tiến độ kế hoạch. Triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “*Đắc Lắc chung sức xây dựng nông thôn mới*”.

- Thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - thương mại trên địa bàn. Tập trung kêu gọi

đầu tư xây dựng một số dự án có tính chất trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ tiêu thụ nông sản như: Trung tâm logistic, chợ đầu mối nhằm tăng khả năng tiếp cận giữa người bán và người mua, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản một cách bền vững và tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa. Rà soát, đôn đốc các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió triển khai hoàn thành dự án theo đúng tiến độ.

- Chủ trì cùng các đơn vị có liên quan tập trung tham mưu các nội dung liên quan đến Dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1 đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

- Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát trong việc chi tiêu ngân sách, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách an sinh xã hội. Chỉ đạo, thực hiện quyết liệt công tác thu thuế; tăng cường quản lý thu, chống thất thu, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các loại thuế, phí theo quy định, nộp vào ngân sách nhà nước. Xử lý nhanh thủ tục giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định.

- Hoàn thành công tác đánh giá, tổng kết năm học 2023-2024; tổ chức an toàn, đúng quy chế Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 6, lớp 10 năm học 2023-2024 (đối với các trường được phép tổ chức thi); chuẩn bị các điều kiện cần thiết và đảm bảo an ninh trật tự để tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn tỉnh; tổ chức tốt hoạt động hè năm 2024. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện tốt chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chuẩn bị các điều kiện nhằm triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025.

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công, công tác bảo trợ xã hội, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định. Đẩy mạnh hỗ trợ giải quyết việc làm; tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tăng số phiên giao dịch việc làm. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có kỹ thuật, trình độ cao, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu lao động.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế; đẩy mạnh các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả các tuyến; tăng cường đào tạo nâng cao thực hành chuyên khoa, chuyên môn kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật cho y tế tuyến dưới. Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch, nâng cao năng lực dự báo, giám sát và phát hiện dịch bệnh sớm, không chệch kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng; quản lý môi trường y tế, nâng cao sức khỏe người dân. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình tiêm chủng mở rộng. Thanh tra, kiểm tra về ATTP trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về văn hóa; đẩy mạnh hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh; hướng dẫn, chỉ đạo công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh trong năm 2024; hướng dẫn, chỉ đạo công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh; triển khai các nội dung, nhiệm vụ tại Kế hoạch tổ chức kỷ niệm 120 năm thành lập tỉnh Đắk Lắk và chương trình nghệ thuật chào mừng Lễ kỷ niệm; hoàn thiện Đề án Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê tổng hợp & PBTTTTK (b/c);
- VP Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH &ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Các CCTK., CCTKKV huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Đỗ Tấn Xuân

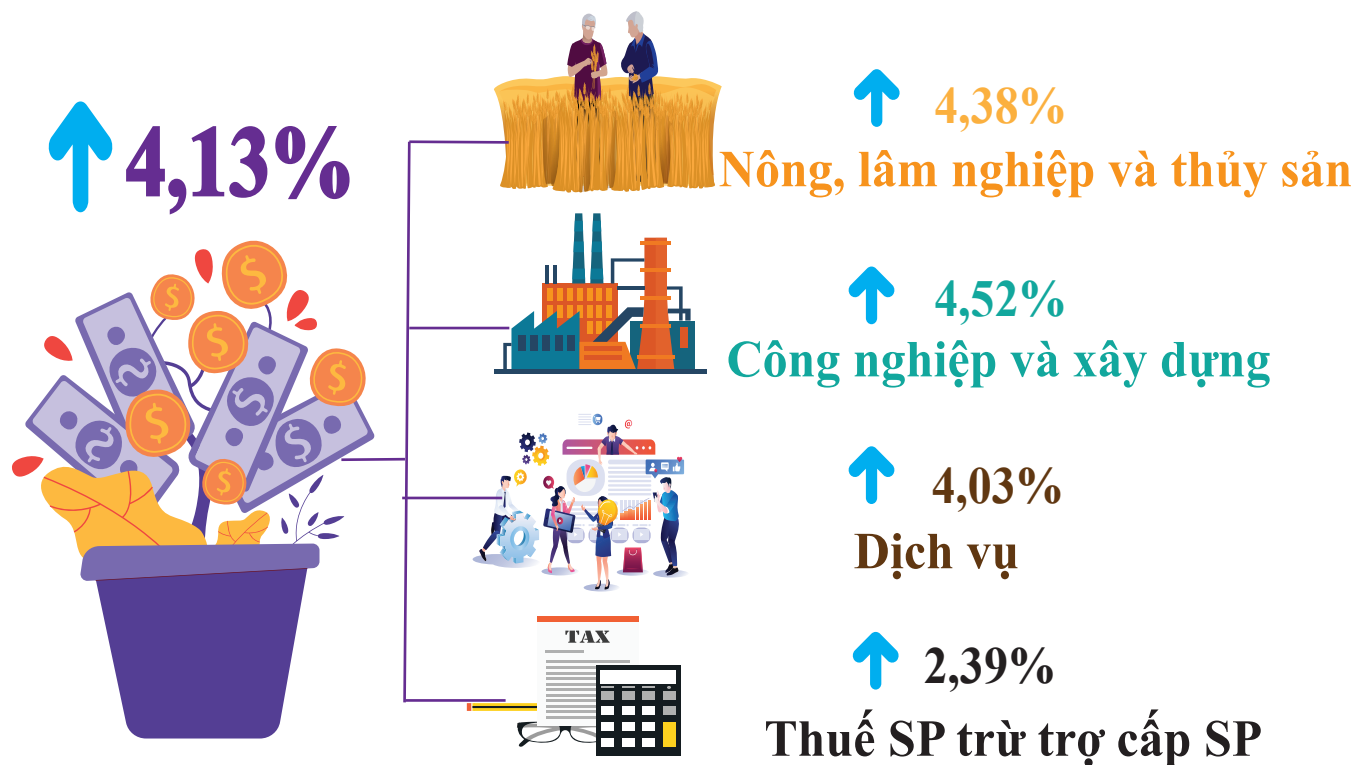


KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐAK LAK

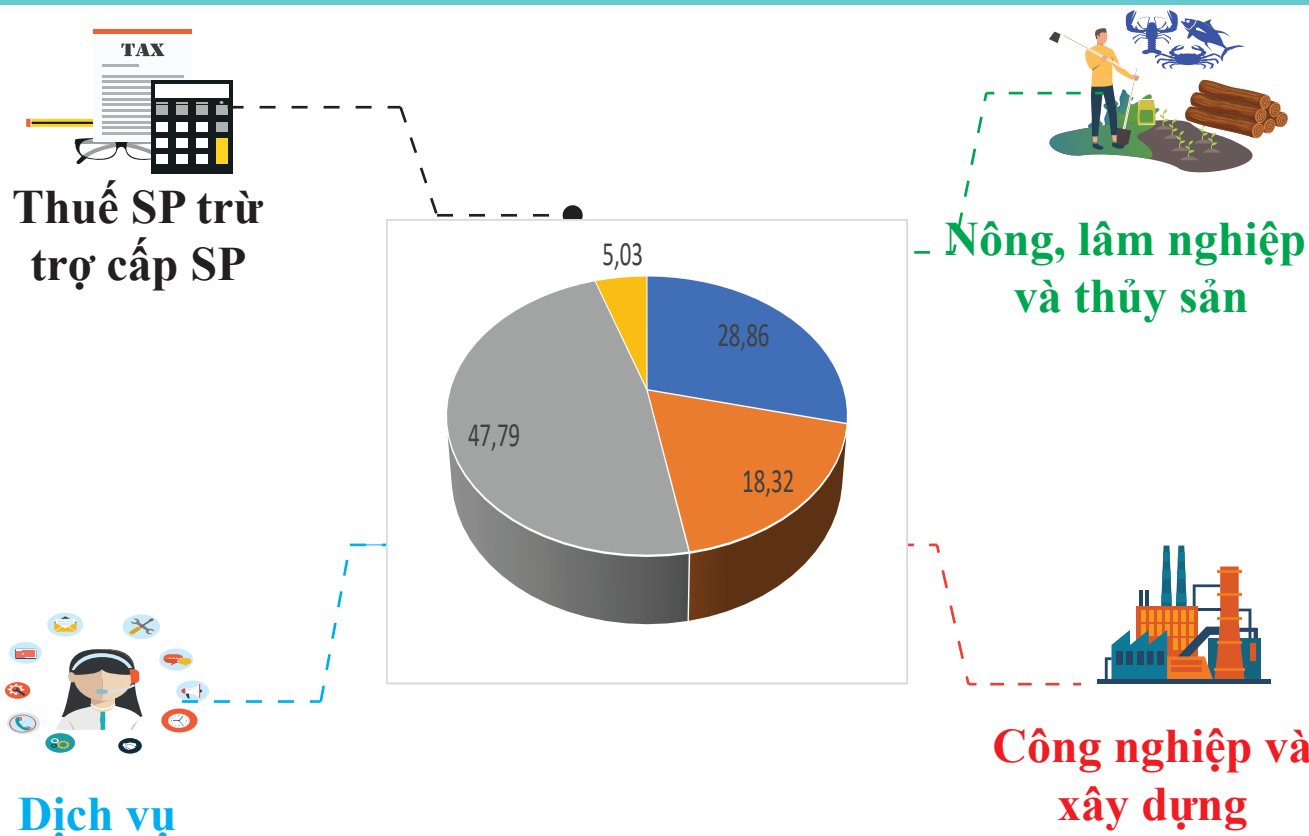
Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024



Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước 6 tháng đầu năm 2024

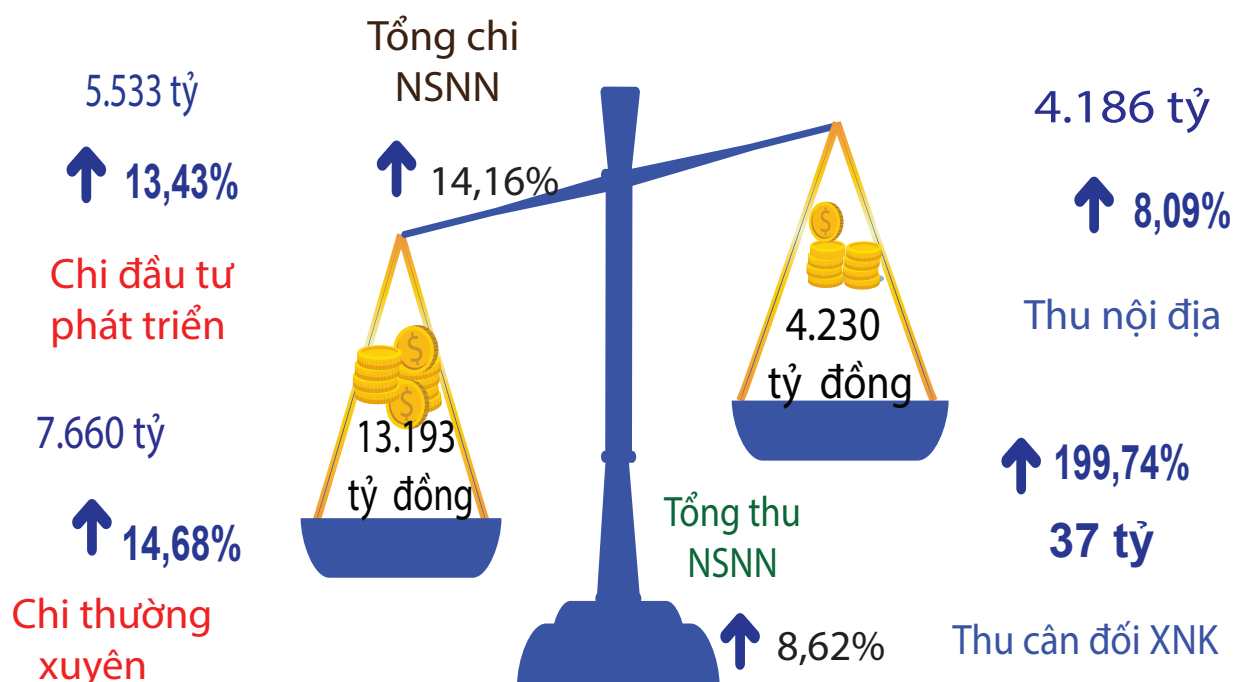


Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024



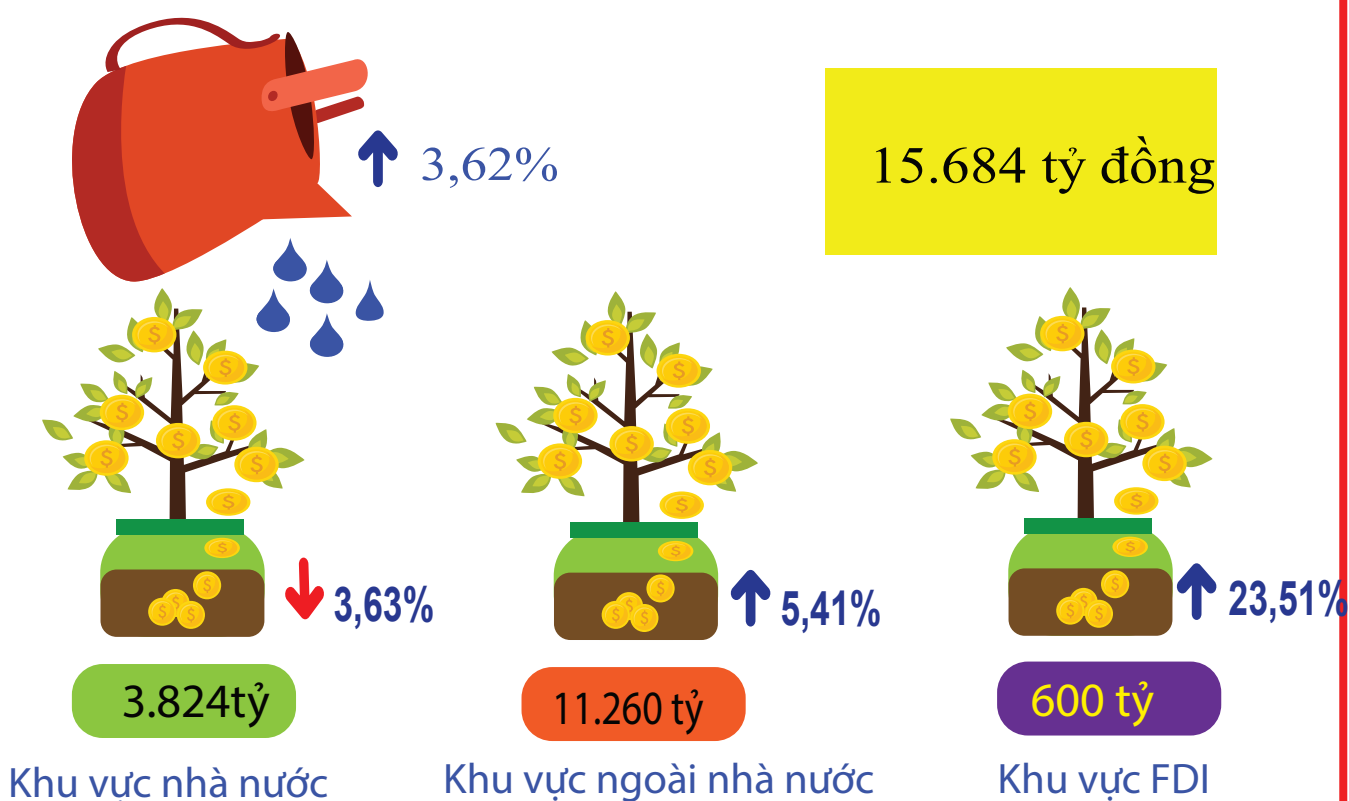
THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (TW và ĐP)

Ước 6 tháng đầu năm 2024



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/6/2024

Tổng diện tích gieo trồng



↓ 7,83%
180.171 ha

↓ 4,13%
75.407 ha



Lúa

↓ 3,41%
35.247 ha



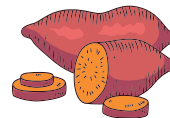
Cây ngô

↓ 3,43%
8.558 ha



Rau các loại

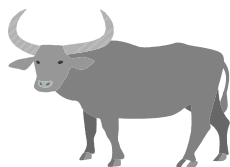
↑ 2,99%
3.445 ha



Khoai lang

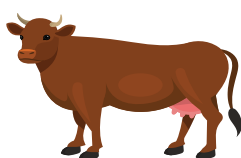
Số lượng đàn gia súc, gia cầm

↑ 1,50%



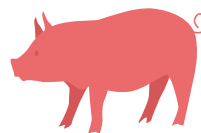
Đàn trâu
29.030 con

↓ 0,22%



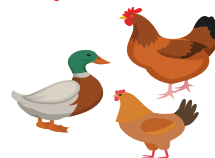
Đàn bò
249.873 con

↑ 0,17%



Đàn lợn
1.100.389 con

↓ 0,42%



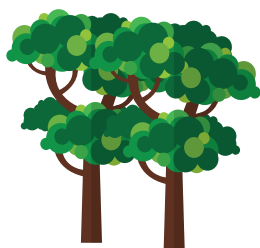
Đàn gia cầm
17.859 ngàn con

Lâm nghiệp



↑ 3,78%

170.600 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



↑ 3,88%

415.250 Ste
Sản lượng củi
khai thác

Thủy sản



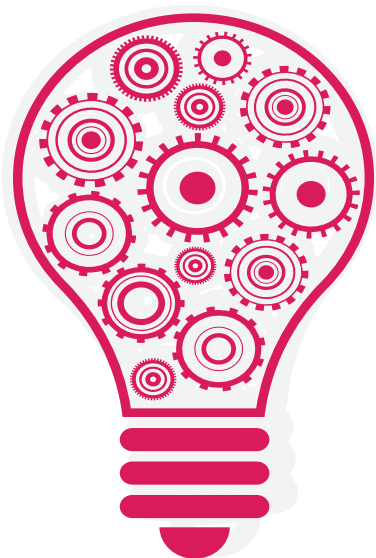
↑ 4,35%

9.162 tấn
Sản lượng
thủy sản



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp IIP
6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



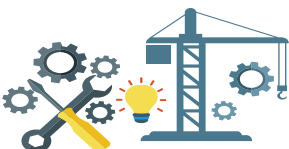
TOÀN NGÀNH

↑ 6,72%



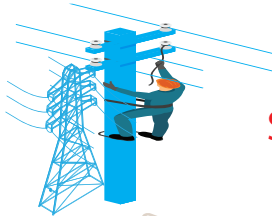
↑ 7,09%

Khai khoáng



↑ 13,58%

Chế biến, chế tạo



↓ 0,54%

Sản xuất và phân phối điện



↑ 6,98%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số sản xuất
6 tháng năm
2024 so với
cùng kỳ

↑ 13,58%



Chỉ số tiêu thụ
6 tháng năm
2024 so
với cùng kỳ

↑ 16,12%



Chỉ số
hàng tồn kho
tháng 6 so
với cùng kỳ

↑ 29,39%



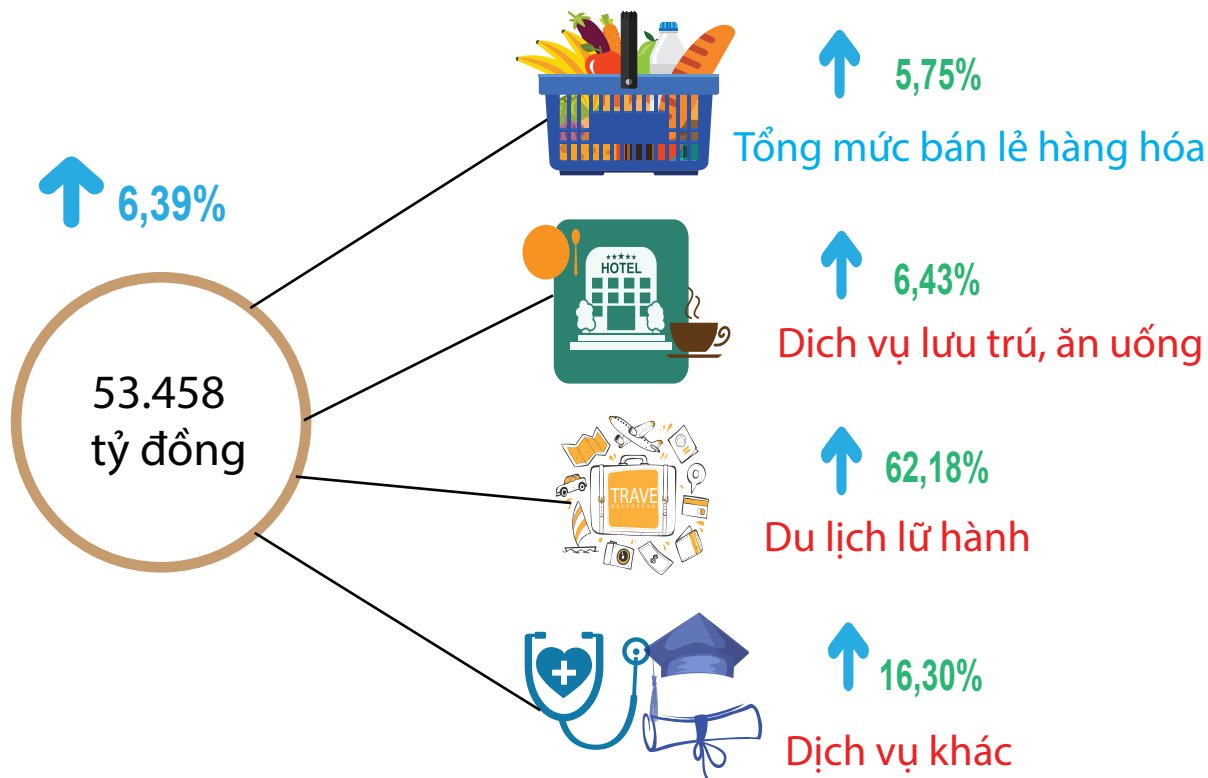
Chỉ số sử dụng lao
động 6 tháng năm 2024
so cùng kỳ

↑ 16,33%

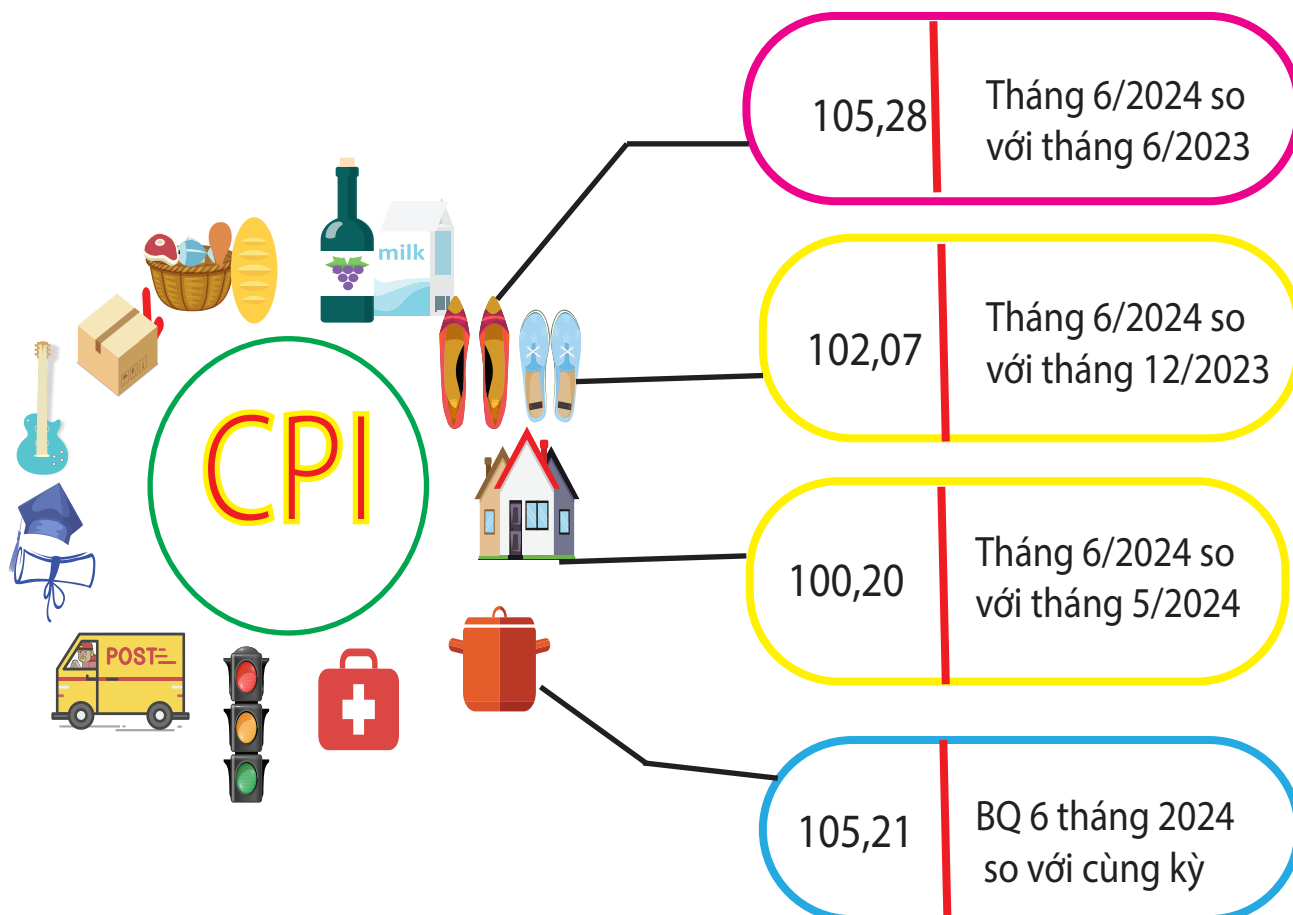


THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)

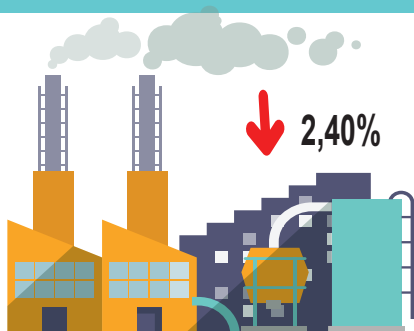


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CPI (%)



DOANH NGHIỆP

Tình hình đăng ký kinh doanh
tính đến ngày 15/6



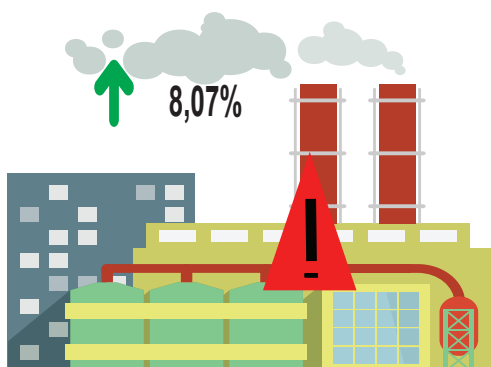
690 doanh nghiệp

Doanh nghiệp đăng ký mới



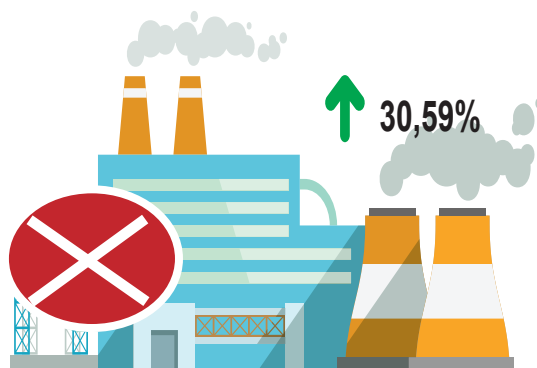
4.975 tỷ đồng

Vốn đăng ký



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

616 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

111 doanh nghiệp

Thu hút đầu tư nước ngoài tính đến ngày 15/6

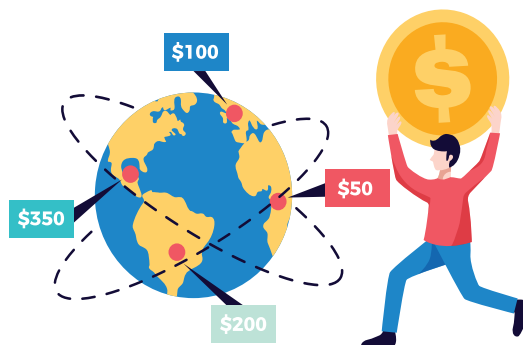
FDI



27 dự án

vốn đăng ký 732,68 triệu USD

ODA



3 dự án ODA

tổng mức đầu tư 1.310,58 tỷ đồng

DOANH THU VẬN TẢI

Doanh thu vận tải
ước 6 tháng đầu năm 2024

Vận tải hành khách
638 tỷ đồng

↑ 3,63%



Vận tải hàng hóa
619 tỷ đồng

↓ 4,23%

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN, LUÂN CHUYỂN

ước 6 tháng đầu năm 2024

↑ 0,84%

8.485 nghìn lượt
vận chuyển



↑ 16,58%

781 triệu khách.km

↓ 15,33%

1.690 nghìn tấn hàng
hóa vận chuyển



↓ 19,64%

439 triệu tấn.km hàng hóa

THU HÚT KHÁCH DU LỊCH

6 tháng đầu 2024 so với cùng kỳ năm trước

1.100.373 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

↑ 41,73%



5.389 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

↑ 37,40%

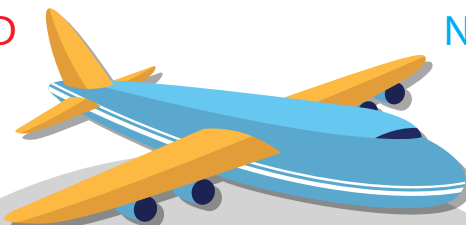


XUẤT NHẬP KHẨU

Tính đến ngày 16/6

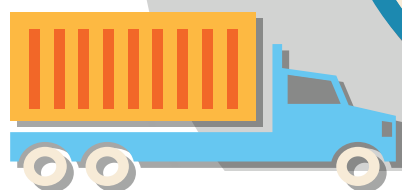
Xuất khẩu: 920 triệu USD

↑ 17,38%



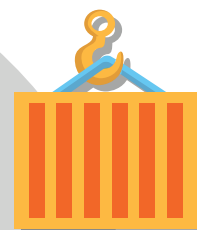
Nhập khẩu: 210 triệu USD

↑ 25,08%



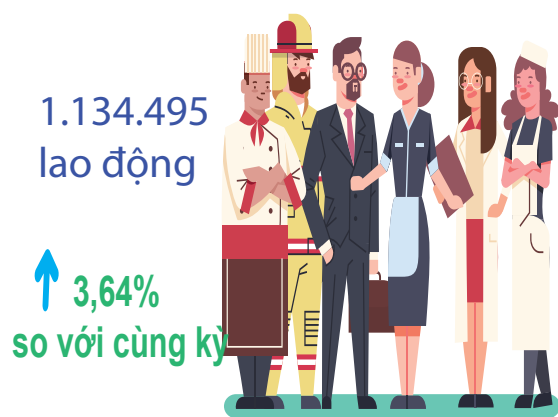
Xuất siêu 710 triệu USD

↑ 15,28%



LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp



Lao động từ 15t trở lên
ước quý II năm 2024



Tỷ lệ thất nghiệp
ước quý II năm 2024

AN SINH XÃ HỘI

Thu nhập bình quân và hỗ trợ các đối tượng chính sách



838.366 thẻ BHYT

Số thẻ BHYT được cấp
phát miễn phí



165.326 triệu đồng

Hỗ trợ người có
công với CM



250.782 triệu đồng

Hỗ trợ đối tượng
bảo trợ xã hội

TÌNH HÌNH Y TẾ

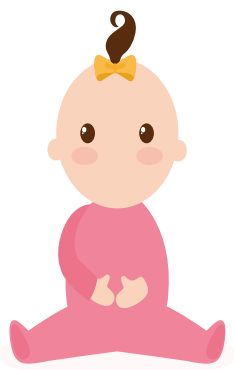
Tính đến ngày 15/6

321 trường
hợp mắc bệnh



Sốt xuất
huyết

447 trường hợp
mắc bệnh
0 tử vong



Tay chân
miệng

268 trường hợp
mắc bệnh



Thủy đậu

03 trường
hợp mắc bệnh
0 tử vong



SARS-CoV-2

AN TOÀN VSTP VÀ CHÁY NỔ

Tính đến ngày 15/6

2 vụ, 33 người mắc, 0 tử vong



Ngộ độc thực phẩm

↓ 15,57%

Thiệt hại 2,5 tỷ đồng



15 vụ cháy nổ, 0 người chết,
0 người bị thương

TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG

6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

↑123,66%



↑278,38%



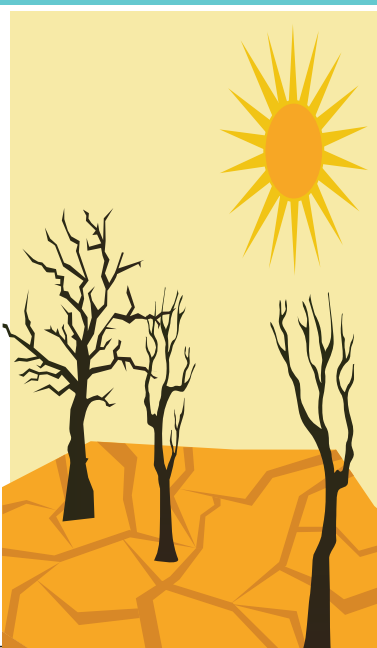
↑65,82%



208 vụ TNGT, 131 người bị chết, 140 người bị thương
tăng 115 vụ, 52 người chết, 103 người bị thương so với cùng kỳ

THIỆT HẠI THIÊN TAI

Tính đến 15/6



1.453 ha mất trắng



1 đợt hạn hán,
3 trận lốc tố mưa đá



4.175 hộ bị ảnh hưởng
do thiếu nước

**PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

Gồm có:

- 1 Tổng sản phẩm trên địa bàn
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Sản xuất vụ Đông Xuân
- 4 Kết quả chăn nuôi
- 5 Kết quả sản xuất lâm nghiệp
- 6 Sản lượng thủy sản
- 7 Chỉ số sản xuất Công nghiệp tháng
- 8 Chỉ số sản xuất công nghiệp quý
- 9 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
- 10 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
- 11 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành
- 12 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
- 13 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
- 14 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
- 15 Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
- 16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
- 17 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng
- 18 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác quý
- 19 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
- 20 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
- 21 Chỉ số giá tiêu dùng
- 22 Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
- 23 Vận tải hành khách và hàng hóa quý
- 24 Trật tự an toàn xã hội tháng
- 25 Trật tự an toàn xã hội quý
- 26 Thu ngân sách Nhà nước
- 27 Chi ngân sách Nhà nước

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2022
GRDP	52.951.102	100,00	25.492.781	104,13
I.TỔNG SỐ	50.290.111	94,97	24.202.845	104,22
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	15.284.126	28,86	7.313.339	104,38
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	14.575.725	27,53	6.864.146	104,43
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	409.332	0,77	273.536	103,11
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	299.069	0,56	175.657	104,37
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	9.700.623	18,32	4.231.884	104,52
B. Khai khoáng	102.523,0	0,19	58.202	122,41
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.403.703,0	4,54	1.027.666	116,76
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.413.942,0	8,34	1.575.131	95,00
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	202.727,0	0,38	125.833	112,97
F. Xây dựng	2.577.728,0	4,87	1.445.052	106,90
Khu vực III (Dịch vụ)	25.305.362	47,79	12.657.622	104,03
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7.916.433	14,95	3.061.672	98,70
H. Vận tải kho bãi	925.191	1,75	536.108	103,52
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.768.769	3,34	897.318	108,49
J. Thông tin và truyền thông	1.350.521	2,55	1.231.143	103,63
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.474.171	4,67	1.525.296	107,97
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.893.691	3,58	1.179.844	102,59
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	616.513	1,16	412.184	105,69
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	268.656	0,51	175.441	112,89
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	1.967.976	3,72	1.028.099	107,58
P. Giáo dục và đào tạo	3.511.725	6,63	1.757.247	104,80
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.889.060	3,57	484.139	107,55
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	162.965	0,31	108.580	103,51
S. Hoạt động dịch vụ khác	546.120	1,03	254.577	110,27
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	13.571	0,03	5.974	103,30
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	2.660.991	5,03	1.289.936	102,39

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha) (Đông xuân + Hè thu)	195.467	180.171	92,17
Lúa			
Lúa đông xuân	47.008	47.465	100,97
Lúa hè thu			
Lúa mùa (hoặc thu đông)	31.650	27.942	88,28
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	36.490	35.247	96,59
Khoai lang	3.345	3.445	102,99
Sắn	34.227	24.506	71,60
Mía	10.059	10.579	105,17
Đậu phụng (lạc)	2.053	1.303	63,47
Rau các loại	8.862	8.558	96,57
Đậu các loại	6.481	7.068	109,06
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	352.523	356.162	101,03
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	23.030	24.900	108,12
Khoai lang	51.854	54.123	104,38
Sắn	42.474	36.353	85,59
Mía	79.375	81.163	102,25
Đậu tương	33	44	133,33
Đậu Lạc	210	263	125,24
Đậu các loại	1.403	1.402	99,93
Rau các loại	111.487	118.962	106,70

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Sơ bộ vụ đông xuân năm 2024	Vụ đông xuân năm 2024 so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	375.553	381.062	101,47
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.008	47.465	100,97
Năng suất	Tạ/ha	74,99	75,04	100,06
Sản lượng	Tấn	352.523	356.162	101,03
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.587	3.875	108,03
Năng suất	Tạ/ha	64,20	64,26	100,08
Sản lượng	Tấn	23.030	24.900	108,12
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.077	2.204	106,11
Năng suất	Tạ/ha	249,66	245,57	98,36
Sản lượng	Tấn	51.854	54.123	104,38
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.816	1.549	85,30
Năng suất	Tạ/ha	233,89	234,69	100,34
Sản lượng	Tấn	42.474	36.353	85,59
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.105	1.113	100,72
Năng suất	Tạ/ha	718,33	729,23	101,52
Sản lượng	Tấn	79.375	81.163	102,25
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	1067	1.650	154,64
Năng suất	Tạ/ha	27,11	27,55	101,59
Sản lượng	Tấn	2.893	4.545	157,10
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	153	190	124,18
Năng suất	Tạ/ha	13,73	13,84	100,85
Sản lượng	Tấn	210	263	125,24
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.373	5.615	104,50
Năng suất	Tạ/ha	207,49	211,86	102,11
Sản lượng	Tấn	111.487	118.962	106,70
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.491	1.467	98,39
Năng suất	Tạ/ha	9,41	9,56	101,56
Sản lượng	Tấn	1.403	1.402	99,93

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	653	867	1.520	107,05	102,24	104,25
Thịt bò	5.569	4.971	10.540	104,21	104,67	104,43
Thịt lợn	45.232	51.748	96.980	107,97	102,32	104,88
Thịt gia cầm	18.387	29.278	47.665	104,13	102,33	103,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			-			
Trứng (Nghìn quả)	111.470	197.315	308.785	112,91	118,41	116,36
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)		574	574	-	101,41	101,41
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	82.034	88.566	170.600	100,71	106,80	103,78
Sản lượng củi khai thác (ster)	199.543	215.707	415.250	100,14	107,60	103,88
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	53	92	145	108,57	87,02	93,85
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	53	92	145	108,57	87,02	93,85

6. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	5.875	3.287	9.162	104,59	103,92	104,35
Cá	5.780	3.204	8.984	104,61	103,91	104,35
Tôm	15	9	24	104,23	103,44	103,93
Thủy sản khác	80	74	155	103,84	104,76	104,28
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.345	2.390	7.735	104,82	103,76	104,49
Cá	5.329	2.368	7.697	104,82	103,76	104,49
Tôm	1	4	5	103,85	104,05	104,00
Thủy sản khác	15	18	33	105,10	103,72	104,34
Sản lượng thủy sản khai thác	530	897	1.427	102,38	104,36	103,61
Cá	451	836	1.287	102,15	104,32	103,55
Tôm	13	5	19	104,27	102,99	103,91
Thủy sản khác	65	56	121	103,56	105,10	104,27

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	%			
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,59	126,00	132,42	106,27
B.Khai khoáng	104,10	76,97	72,20	107,09
+ Khai khoáng khác	104,10	76,97	72,20	107,09
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	90,13	99,68	116,35	112,70
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	89,09	98,34	128,10	114,61
+ Sản xuất đồ uống	127,99	70,80	67,11	119,91
+ Sản xuất trang phục	142,97	110,01	219,00	150,83
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,38	101,70	117,55	78,34
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	117,82	100,49	180,29	154,44
+ In, sao chép bản ghi các loại	157,04	100,00	101,10	115,63
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	48,24	650,00	58,73	108,50
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,67	101,57	115,73	121,93
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,85	105,79	122,14	129,18
+ Sản xuất kim loại	96,20	101,21	62,31	83,02
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	39,46	111,29	32,97	69,91
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	936,02	100,00	923,02	327,41
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	45,51	131,72	85,15	84,59
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	50,46	101,11	47,76	53,57
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	111,80	162,07	151,77	99,46
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	111,80	162,07	151,77	99,46
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,54	101,06	98,23	106,98
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,42	98,09	105,73	105,12
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,20	105,72	89,05	109,74

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%	
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,43	111,82
B.Khai khoáng	144,69	84,13
+ Khai khoáng khác	144,69	84,13
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	118,23	107,25
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	120,20	108,98
+ Sản xuất đồ uống	126,93	113,84
+ Sản xuất trang phục	131,45	170,84
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	66,94	92,70
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	170,27	143,34
+ In, sao chép bản ghi các loại	136,55	100,97
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,36	108,76
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,21	118,99
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134,86	123,57
+ Sản xuất kim loại	78,50	87,79
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,89	52,52
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	184,84	923,02
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,45	73,64
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	55,9	51,76
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	118,44
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	85,56	118,44
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,43	103,01
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,75	103,63
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	118,60	102,12

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3					
Đá xây dựng khác	M3	128.054	97.987	710.201	71,78	107,05
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	985	-	32.101	-	157,54
Đường RS	Tấn	7.313	6.000	74.111	-	128,92
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.016	4.097	22.782	122,14	112,41
Thức ăn cho gia súc	Tấn	750	800	4.355	58,61	133,43
Bia đóng chai	1000 lít	4.751	5.383	30.242	80,20	120,66
Nước tinh khiết	1000 lít	2.343	2.324	12.997	114,19	106,41
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	841	967	3.777	915,58	588,41
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	98	100	552	124,84	72,25
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	99	100	555	105,04	94,50
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	743	628	4.158	95,24	55,38
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.200	11.700	42.400	334,29	197,30
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	32	32	162	101,10	115,63
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	176	145	3.099	258,93	104,46
Phân vi sinh	Tấn	860	732	4.293	140,70	150,61
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lợp	Tấn	-	489	2.931	53,61	106,16
Bao và bì từ plastic khác	Tấn	128	130	749	116,07	122,59
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	4	4	21	52,86	38,29
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	18.169	19.830	106.125	105,43	100,17
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	20.877	22.173	138.215	141,68	186,99
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	9.880	10.000	58.735	62,31	83,02
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	22	117	1.908	2,52	19,08
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	3.493	3.493	20.635	217,63	185,55
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	10	46	3.091	1,22	66,19
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	5	6	34	150,00	130,77
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	4.555	5.034	48.746	107,43	82,31

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.123	3.196	36.802	89,50	103,16
Thuỷ điện	Triệu KWh	194	256	1.168	81,22	73,88
Điện gió	Triệu KWh	35	52	370	1.035,26	110,92
Điện mặt trời	Triệu KWh	121	115	736	109,30	102,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	223	182	1.300	107,91	118,28
Nước uống được	1000 m3	3.689	3.618	21.200	105,73	105,12
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.620	6.998	41.731	89,05	109,74

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Đá granit, pophia, bazan	M3				
Đá xây dựng khác	M3	364.236	345.966	145,26	83,84
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	19.285	12.816	167,85	144,22
Đường RS	Tấn	47.229	26.883	127,44	131,62
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	11.259	11.523	115,39	109,65
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.205	2.150	216,39	95,77
Bia đóng chai	1000 lít	14.644	15.599	136,19	108,99
Nước tinh khiết	1000 lít	5.836	7.161	101,29	110,99
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.357	2.419	407,39	783,83
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	263	289	59,53	89,70
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	264	291	89,58	99,45
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.015	2.142	36,25	109,97
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.500	30.900	103,70	297,12
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	79	83	136,55	100,97
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2.697	402	97,09	212,92
Phân vi sinh	Tấn	2.066	2.227	142,06	159,52
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	1.879	1.053	109,20	101,15
Bao và bì từ plastic khác	Tấn	364	385	125,95	119,57
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	10	11	37,14	39,48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	48.704	57.421	95,73	104,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	75.970	62.245	211,42	163,88
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	28.535	30.200	78,50	87,79
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	689	1.219	67,14	13,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	10.070	10.565	169,05	204,59
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	214	2.877	74,73	65,64
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	17	17	141,67	121,43
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	31.437	17.309	81,31	84,18
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	22.089	14.713	152,25	69,51
Thuỷ điện	Triệu KWh	572	596	64,75	85,42
Điện gió	Triệu KWh	254	116	92,12	199,55

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Điện mặt trời	Triệu KWh	373	363	102,44	102,03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	640	660	117,79	118,77
Nước uống được	1000 m3	10.260	10.940	106,75	103,63
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	20.863	20.868	118,60	102,12

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	7.565.048	8.118.520	15.683.568	102,52	104,67	103,62
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.355.542	1.762.979	3.118.521	95,71	95,83	95,78
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	132	1.812	1.944	1,77	29,37	14,27
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	48.787	51.391	100.178	238,99	130,18	167,27
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	59.350	30.792	90.142	61,57	38,71	51,24
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.582.254	5.677.497	11.259.751	104,65	106,18	105,41
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	295.729	304.399	600.128	100,70	158,37	123,51
Vốn huy động khác	223.254	289.650	512.904	106,20	114,88	110,93

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	492.269	534.770	2.827.627	36,83	92,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	308.844	388.117	1.887.828	38,24	91,60
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	144.407	103.791	630.833	32,69	69,06
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	73.475	77.275	8,03	22,33
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	163.801	270.806	1.236.960	45,71	120,05
Vốn nước ngoài (ODA)	55	6.238	8.234	13,20	9,87
Xổ số kiến thiết	581	2.082	6.601	4,43	24,42
Vốn khác	-	5.200	5.200	5,76	78,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	183.425	146.653	939.799	34,29	94,72
Vốn cân đối ngân sách huyện	183.425	146.653	939.799	34,29	94,72
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	183.425	146.653	939.799	34,29	94,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	1.302.013	1.525.614	97,09	89,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	916.461	971.367	96,21	87,64
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	272.997	357.836	62,53	75,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.800	73.475	1,80	54,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	639.211	597.749	144,45	101,68
Vốn nước ngoài (ODA)	459	7.775	0,73	37,48
Xổ số kiến thiết	3.794	2.807	62,74	13,38
Vốn khác	-	5.200	-	270,55
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	385.552	554.247	99,26	91,80
Vốn cân đối ngân sách huyện	385.552	554.247	99,26	91,80
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	385.552	554.247	99,26	91,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 5 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	8.890.130	9.129.561	53.458.177	102,69	110,18	106,39
Phân theo ngành hoạt động						
- Doanh thu bán lẻ	7.649.975	7.883.519	45.942.111	103,05	110,52	105,75
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành	721.965	755.173	4.429.179	104,60	109,81	106,81
- Dịch vụ khác	518.190	490.869	3.086.887	94,73	105,62	116,30

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.649.975	7.883.519	45.942.111	110,52	105,75
Lương thực, thực phẩm	2.966.207	3.086.645	17.896.638	109,25	106,77
Hàng may mặc	282.000	287.333	1.772.377	109,56	116,79
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.038.900	1.063.656	6.224.112	115,88	117,23
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.411	31.074	179.026	111,77	112,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	504.125	524.680	2.845.955	78,72	74,58
Ô tô các loại	155.557	172.011	937.240	124,33	107,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	845.432	864.999	5.020.034	92,75	85,15
Xăng, dầu các loại	1.372.319	1.380.776	8.173.613	155,22	131,32
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	17.445	18.263	110.697	88,74	90,51
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	171.091	171.982	1.123.927	133,62	129,95
Hàng hóa khác	162.455	169.742	1.069.343	68,62	74,06
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	104.033	112.358	589.149	146,91	129,22

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	22.744.667	23.197.444	105,29	106,20
Lương thực, thực phẩm	8.849.184	9.047.454	107,82	105,76
Hàng may mặc	904.611	867.766	121,72	112,05
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.021.629	3.202.483	119,46	115,21
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86.861	92.165	109,29	114,91
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.348.200	1.497.755	72,77	76,29
Ô tô các loại	459.675	477.565	103,73	110,60
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.538.174	2.481.860	84,82	85,48
Xăng, dầu các loại	4.010.371	4.163.242	121,34	142,63
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	56.627	54.070	90,89	90,13
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	606.996	516.931	134,39	125,09
Hàng hóa khác	586.345	482.998	83,15	65,38
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	275.994	313.155	119,41	139,30

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	711.984	741.328	4.382.938	108,92	106,43
Dịch vụ lưu trú	69.671	73.835	401.769	143,14	123,72
Dịch vụ ăn uống	642.313	667.493	3.981.169	106,11	104,95
Du lịch lữ hành	9.981	13.845	46.241	195,36	162,18
Dịch vụ khác	518.190	490.869	3.086.887	105,62	116,30

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.218.831	2.164.107	112,11	101,17
Dịch vụ lưu trú	183.994	217.775	113,09	134,40
Dịch vụ ăn uống	2.034.837	1.946.332	112,02	98,45
Du lịch lữ hành	12.638	33.603	121,19	185,82
Dịch vụ khác	1.563.143	1.523.744	122,65	110,44

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

	Tháng 6 năm 2024 so với:				%	
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024	Bình quân quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,67	105,28	102,07	100,20	105,56	105,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,61	104,36	102,74	100,83	104,49	103,74
<i>Trong đó:</i> Lương thực	136,07	120,44	106,57	101,40	119,55	119,82
Thực phẩm	125,31	103,18	102,43	100,97	104,03	103,30
Ăn uống ngoài gia đình	89,54	94,95	99,98	99,96	93,36	92,05
Đồ uống và thuốc lá	121,24	103,85	102,54	100,67	104,29	104,37
May mặc, mũ nón và giày dép	114,97	104,13	101,43	100,25	104,22	104,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	135,36	116,08	106,25	100,61	116,35	115,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	119,56	101,65	100,33	100,08	101,94	102,16
Thuốc và dịch vụ y tế	110,78	101,45	100,24	100,02	101,62	101,66
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	109,29	101,12	100,00	100,00	101,29	101,33
Giao thông	114,61	104,66	101,11	98,13	106,04	105,60
Bưu chính viễn thông	97,27	98,99	99,06	99,97	98,88	98,82
Giáo dục	113,24	104,42	99,97	99,92	104,50	104,52
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,50	103,11	100,00	100,00	103,11	103,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,51	101,19	100,16	99,85	101,25	101,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	120,81	107,70	101,54	100,00	107,72	107,68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,13	119,93	108,94	91,80	124,24	120,14
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,43	107,63	104,25	100,00	107,21	105,52

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2024**

Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	308.805	1.766.062	101,81	107,96	105,37
Vận tải hành khách	104.197	638.288	100,82	108,94	103,63
Đường bộ	104.197	638.288	100,82	108,94	103,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	105.574	618.783	101,48	104,20	95,77
Đường bộ	105.574	618.783	101,48	104,20	95,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	69.193	330.478	101,59	118,02	142,25
Bưu chính chuyển phát	29.841	178.513	107,18	98,04	98,30

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	871.042	895.020	108,20	102,77
Vận tải hành khách	324.503	313.785	103,98	103,27
Đường bộ	324.503	313.785	103,98	103,27
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	312.022	306.761	93,31	98,40
Đường bộ	312.022	306.761	93,31	98,40
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	142.845	187.633	208,03	114,65
Bưu chính chuyển phát	91.672	86.841	101,93	94,74

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.394	8.485	97,14	99,71	100,84
Đường bộ	1.394	8.485	97,14	99,71	100,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	130	781	99,56	118,72	116,58
Đường bộ	130	781	99,56	118,72	116,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	309	1.690	97,48	88,29	84,67
Đường bộ	309	1.690	97,48	88,29	84,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	81	439	99,61	82,98	80,36
Đường bộ	81	439	99,61	82,98	80,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.275	4.210	102,79	98,93
Đường bộ	4.275	4.210	102,79	98,93
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	390	391	117,27	115,89
Đường bộ	390	391	117,27	115,89
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	784	906	85,34	84,07
Đường bộ	784	906	85,34	84,07
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	200	240	82,60	78,59
Đường bộ	200	240	82,60	78,59
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

0
199,848
0
0

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	43	208	119,44	358,33	223,66
Đường bộ	43	208	119,44	358,33	223,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	32	131	228,57	533,33	165,82
Đường bộ	32	131	228,57	533,33	165,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	27	140	93,10	337,50	378,38
Đường bộ	27	140	93,10	337,50	378,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	15	150,00	300,00	136,36
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	103	2.482	25,75	6.866,67	84,43

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	110	178,18	289,47
Đường bộ	"	98	110	178,18	289,47
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	65	66	127,45	235,71
Đường bộ	"	65	66	127,45	235,71
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	65	75	325,00	441,18
Đường bộ	"	65	75	325,00	441,18
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	7	160,00	100,00
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.944	538	537,15	20,85

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm 2024

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.229.587	#####	108,62	100,00	100,00
I. Thu nội địa	4.186.289	#####	108,09	98,98	99,46
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	302.170	314.037	96,22	7,14	8,06
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	43.678	45.091	96,87	1,03	1,16
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.750.415	#####	117,47	41,39	38,27
Thuế thu nhập cá nhân	411.917	358.681	114,84	9,74	9,21
Thuế bảo vệ môi trường	248.775	203.004	122,55	5,88	5,21
Thu phí, lệ phí	363.572	312.613	116,30	8,60	8,03
Trong đó: Lệ phí trước bạ	259.903	223.972	116,04	6,14	5,75
Các khoản thu về nhà, đất	799.297	887.609	90,05	18,90	22,79
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	94.845	97.677	97,10	2,24	2,51
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.252	33.461	120,30	0,95	0,86
Thu khác ngân sách	130.353	129.757	100,46	3,08	3,33
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	935	963	97,09	0,02	0,02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước	79	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-		-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	36.526	12.186	299,74	0,86	0,31
IV. Thu viện trợ	2.368	-	-	0,06	-
V. Các khoản huy động đóng góp	4.404	8.815	49,96	0,10	0,23

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng					
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.193.120	11.557.069	114,16	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.533.092	4.877.825	113,43	41,94	42,21
II. Chi trả nợ lãi	-	0,38	-	-	-
III. Chi thường xuyên	7.660.028	6.679.244	114,68	58,06	57,79
Chi quốc phòng	...	...	...	...	...
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	...	...	...	...	...
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.247.354	2.763.863	117,49	24,61	23,91
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	832.293	646.844	128,67	6,31	5,60
Chi khoa học, công nghệ	17.088	22.778	75,02	0,13	0,20
Chi văn hóa, thông tin	60.265	62.684	96,14	0,46	0,54
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.893	36.713	114,11	0,32	0,32
Chi thể dục, thể thao	35.361	32.319	109,41	0,27	0,28
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	78.423	87.778	89,34	0,59	0,76
Chi sự nghiệp kinh tế	318.147	404.173	78,72	2,41	3,50
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.414.846	1.179.271	119,98	10,72	10,20
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	535.132	470.886	113,64	4,06	4,07
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	39.596	50.436	78,51	0,30	0,44
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-

Ghi chú: Chi quốc phòng; chi an ninh và trật tự xã hội không thu thập được theo quy định của nhà nước